

PART 5: THÀNH NGỮ

A. IDIOMS

STT	THÀNH NGỮ	NGHĨA
1	▪ A breath for fresh air	▪ một luồng sinh khí mới
2	▪ A month of Sundays	▪ rất lâu, hiếm khi xảy ra
3	▪ A slap on the wrist	▪ sự khiển trách nhẹ nhàng
4	▪ A streak of luck	▪ một chuỗi may mắn liên tiếp
5	▪ A sweet tooth	▪ một người hảo ngọt, rất thích ăn đồ ngọt
6	▪ A whole new ball game	▪ một tình huống hoàn toàn khác lúc trước, cục diện hoàn toàn mới
7	▪ A wolf in sheep's clothing	▪ cáo giả đóng giả cừu non, người có lòng dạ xấu xa bên trong mà vẻ bên ngoài lại đáng hoàng, tử tế
8	▪ Absence makes your heart grow fonder	▪ càng xa càng nhớ
9	▪ Apples and oranges	▪ ý nói hai vật so sánh rất khác nhau, khác nhau một trời một vực
10	▪ As drunk as drunk	▪ uống say mềm
11	▪ Bachelor party	▪ bữa tiệc dành cho những người đàn ông sắp lấy vợ, tiệc độc thân
12	▪ Back the wrong horse	▪ đưa ra quyết định sai, ủng hộ sai người/cái gì
13	▪ Bare one's teeth	▪ nhe răng những lúc giận dữ
14	▪ Be back on your feet	▪ hồi phục, khỏe mạnh trở lại sau một thời gian đau ốm
15	▪ Be backing up the wrong tree	▪ tìm cách giải quyết một vấn đề bằng cách sai lầm
16	▪ Be fresh as a daisy	▪ tràn đầy năng lượng
17	▪ Be in knots	▪ dạ dày cảm thấy căng và khó chịu vì bạn quá lo lắng hoặc phấn khích
18	▪ Be in the dark	▪ không được thông báo về những điều cần biết, mù tịt
19	▪ Be off the mark	▪ không đúng, sai
20	▪ Be out of your depth	▪ trong tình thế khó khăn
21	▪ Beauty is only skin deep	▪ tốt gỗ hơn tốt nước sơn

22	▪ Bed of nails	▪ một tình huống khó khăn
23	▪ Best thing since sliced bread	▪ một cái gì/ người nào đó rất tốt, quan trọng hay hữu ích
24	▪ Big guns	▪ người quan trọng hay có quyền lực
25	▪ Birds of a feather	▪ người có tính cách giống nhau,
26	▪ Bite off more than you can chew	▪ cố gắng làm điều gì đó mà quá khó với bạn
27	▪ Bite the bullet	▪ nhẫn nhục chịu đựng, ngậm đắng nuốt cay
28	▪ Blood is thicker than water	▪ một giọt máu đào hơn ao nước lã
29	▪ Blow someone a kiss	▪ hôn lên tay
30	▪ Blow the whistle on someone/sth	▪ tạt thúi, báo cáo
31	▪ Boil the ocean	▪ lãng phí thời gian, không đáng làm, không thể làm được
32	▪ Break a new ground	▪ phát hiện ra cái gì mới
33	▪ Break out in a cold sweat	▪ đột nhiên trở nên lo lắng, sợ hãi
34	▪ Bull's eye	▪ điểm đen (môn bắn súng]
35	▪ Buy time	▪ câu giờ
36	▪ Change hands	▪ đổi chủ, đổi quyền sở hữu
37	▪ Child support	▪ trợ cấp nuôi con
38	▪ Close/shut the door on sth	▪ không xét đến việc gì, làm cho không có khả năng thực hiện được
39	▪ Come to a head	▪ đạt đến đỉnh điểm
40	▪ Cook the books	▪ thay đổi số liệu một cách bất hợp pháp
41	▪ Cool one's heels	▪ đứng chờ mỏi chân
42	▪ Cut corners	▪ đi tắt, đốt cháy giai đoạn
43	▪ Do (someone) a good turn	▪ làm điều gì đó giúp đỡ người khác
44	▪ Do time	▪ ngồi tù
45	▪ Don't let the fox guard the	▪ giao trứng cho ác

	henhouse	
46	▪ Down - and - out	▪ sa cơ thất thế
47	▪ Down in the dump	▪ không vui
48	▪ Dressed to kill	▪ ăn mặc rất đẹp, sành điệu
49	▪ Drive a hard bargain	▪ mong đợi nhận lại rất nhiều điều gì từ những gì hạp đã làm
50	▪ Drop a ball	▪ gây ra lỗi, mắc lỗi do làm điều gì ngu ngốc
51	▪ Drown your sorrows	▪ uống rượu để quên đi vấn đề của bạn
52	▪ Earlybird	▪ người luôn thức dậy sớm
53	▪ Easy said than done	▪ nói thì dễ làm thì khó
54	▪ Eat like a bird	▪ ăn ít, ăn như mèo
55	▪ Eat your words	▪ thừa nhận điều gì bạn nói trước đây là sai
56	▪ Every cloud has a silver lining	▪ dù hoàn cảnh khó khăn, tồi tệ như thế nào thì cũng có một điều tốt đẹp hơn, trong cái rủi cũng có cái may
57	▪ Explore all avenues	▪ suy tính đến các hướng/bước để tránh xảy ra vấn đề/hậu quả xấu
58	▪ Face the music	▪ Chấp nhận những lời chỉ trích hoặc sự trừng phạt cho những gì bạn đã làm (chịu trận)
59	▪ Far - fetched	▪ rất khó có thể là sự thật, khó tin
60	▪ Fill in for someone	▪ làm hết sức có thể để thay thế (lấp chỗ trống) cho ai đó
61	▪ Flat broke	▪ rỗng túi, cháy túi
62	▪ Flat out	▪ hoàn toàn, hết sức
63	▪ Get a/your foot in the door	▪ bước vào công việc kinh doanh ở qui mô nhỏ nhưng có cơ hội thành công trong tương lai
64	▪ Get cold feet	▪ lo lắng, sợ hãi
65	▪ Get even with someone	▪ trả thù ai, trả đũa ai
66	▪ Get/ have your ducks in a row	▪ chuẩn bị tốt hoặc tổ chức tốt cho điều gì đó sắp xảy ra
67	▪ Get/ start the ball rolling	▪ bắt đầu điều gì đó
68	▪ Give someone a run for	▪ không cho phép ai đó chiến thắng dễ dàng

	his/her/their money	
69	▪ Give someone food for thought	▪ đưa một ý kiến đáng được xem xét
70	▪ Give someone the green light	▪ cho phép ai hành động, bật đèn xanh cho ai
71	▪ Give sth your best shot	▪ làm điều gì đó tốt nhất có thể
72	▪ Gobananas	▪ trở nên cực kì tức giận hoặc hào hứng
73	▪ Go the extra mile	▪ nỗ lực nhiều hơn mong đợi của bạn
74	▪ Grease someone's palm	▪ bí mật đưa tiền cho ai đó để thuyết phục họ làm điều gì đó cho bạn, hối lộ
75	▪ Green thumb	▪ người giỏi về trồng trọt, trồng vườn
76	▪ Have bigger/other fish to fry	▪ có một điều gì quan trọng hơn để làm
77	▪ Have egg on your face	▪ cảm thấy xấu hổ, ngu ngốc vì những điều đã làm
78	▪ Have/ keep your ear to the ground	▪ lắng nghe hay chú ý đến những xu hướng mới
79	▪ Hazard of hearing	▪ nghe không rõ, nghe không tốt, lãng tai
80	▪ He laughs best who laughs last	▪ cười người chớ vội cười lâu, cười người hôm trước hôm sau người cười.
81	▪ Head start	▪ thuận lợi, ưu thế có trước
82	▪ Hit the bottle	▪ uống nhiều rượu, nhậu nhẹt
83	▪ Hit the hay	▪ đi ngủ
84	▪ Hit the jackpot	▪ trúng mảnh, trúng số, đột nhiên kiếm được rất nhiều tiền
85	▪ Hit the nail on the head	▪ nói đúng trọng tâm vấn đề
86	▪ Hold your tongue	▪ đừng nói, không nói nữa
87	▪ Hornet's nest	▪ tình huống khó khăn, không dễ chịu
88	▪ Hot off the press	▪ vừa xuất hiện trên báo
89	▪ In a nutshell	▪ nói tóm lại
90	▪ In your salad days	▪ khoảng thời gian còn trẻ, thiếu trải nghiệm
91	▪ It strikes someone as strange/funny/odd (that)	▪ điều gì đó khiến ai lạ lùng
92	▪ Itchy feet	▪ người thích đi du lịch, đi phượt nhiều nơi

93	▪ Jaw - dropped	▪ ngạc nhiên, sốc
94	▪ Keep someone on a short leash	▪ kiểm soát ai chặt chẽ
95	▪ Keep your nose to the grindstone	▪ làm việc chăm chỉ mà không nghỉ ngơi
96	▪ Kickback	▪ ngưng làm gì và nghỉ ngơi
97	▪ Knock on wood	▪ trộm vía, cầu may mắn (khi sử dụng câu trên, bạn cần gõ tay vào vật gì đó bằng gỗ)
98	▪ Lame excuse	▪ cái cớ
99	▪ Leave someone out in the cold	▪ không cho phép ai trở thành một phần của nhóm, phớt lờ ai
100	▪ Let bygones be bygones	▪ cái gì qua hãy để nó qua, bỏ qua chuyện cũ
101	▪ Let sleeping dogs lie	▪ tránh nhắc lại chuyện gì đã qua, chuyện gì qua hãy để nó qua
102	• Let someone in on a secret	▪ cho phép ai đó biết điều gì đó mà bạn chưa nói với ai khác
103	▪ Let the cat out of the bag	▪ vô tình tiết lộ bí mật
104	▪ Like a cat on a hot tin roof	▪ dùng để chỉ người hay bồn chồn, lo lắng
105	▪ Like water off the duck's back	▪ không có tác dụng với ai (nước đổ đầu vịt)
106	▪ Look for a needle in a haystack	▪ mò kim đáy biển
107	▪ Make a beeline for someone/something	▪ đi thẳng đến ai đó/ cái gì đó
108	▪ Make the mountain out of a mole hill	▪ làm cho một vấn đề nhỏ có vẻ như là một vấn đề nghiêm trọng, việc bé xé ra to
109	▪ Meet the deadline	▪ hoàn thành một công việc nào đó đúng thời hạn (được giao)
110	▪ Miss the boat	▪ đánh mất cơ hội
111	▪ Money laundering	▪ hoạt động rửa tiền
112	▪ Move heaven and earth	• làm mọi thứ bạn có thể để, xoay sở đủ trò
113	▪ No hard feelings	▪ không giận chứ, không buồn chứ
114	▪ Occupational hazard	▪ sự nguy hiểm nghề nghiệp

115	▪ Off the hook	▪ thoát khỏi trở ngại, khó khăn
116	▪ Off the top of your head	▪ nói ngay không cần suy nghĩ, đã biết sẵn
117	▪ On tap	▪ có sẵn để dùng được ngay giống như nước trong vòi chảy ra
118	▪ On the ropes	▪ làm một cách tệ hại và có khả năng thất bại
119	▪ Open a can of worms	▪ gây ra tình huống rắc rối hay khó chịu
120	▪ Out of the frying pan into the fire	▪ tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa
121	▪ Paint the town red	▪ đi chơi, đến các quán rượu, đi bar
122	▪ Party animal	▪ người rất thích tiệc tùng
123	▪ Pass the baton	▪ trao lại trọng trách hoặc công việc cho người khác.
124	▪ Peeping Tom	▪ người hay nhìn trộm phụ nữ thay quần áo
125	▪ Pop the question	▪ cầu hôn
126	▪ Pour one's heart out to someone	▪ dốc bầu tâm sự
127	▪ Pour/throw cold water on sth	▪ chỉ trích ý kiến hoặc ý tưởng của ai đó và ngăn mọi người tin họ hoặc hào hứng với họ
128	▪ Pull the rug out (from under someone)	▪ đột nhiên lấy đi sự hỗ trợ quan trọng từ ai đó
129	▪ Put a sock in it!	▪ im lặng đi!
130	▪ Put someone in his/her place	▪ chỉ ra cho ai thấy họ ít quan trọng hơn họ nghĩ
131	▪ Put someone in the picture	▪ nói với ai về một sự thật
132	▪ Put someone to bed	▪ bắt ai đi ngủ
133	▪ Put sth to sleep	▪ giết động vật bị ốm hoặc quá già
134	▪ Put the cart before the horse	▪ làm những việc không đúng thứ tự, cầm đèn chạy trước ô tô
135	▪ Put/ throw a spanner in the works	▪ làm gì để ngăn cái gì thành công, thọc gậy bánh xe
136	▪ Read between the lines	▪ Hiểu được ẩn ý hay sự thật đằng sau một tài liệu hay hành động nào
137	▪ Reap what you have sown	▪ thắng hay thua do kết quả việc bạn đã làm trong quá

		khứ
138	▪ Rome wasn't built in a day	▪ thành Rome không được xây dựng trong một ngày, những việc phức tạp cần thời gian và tính kiên nhẫn mới hoàn thành
139	▪ Run its course	▪ phát triển và kết thúc một cách tự nhiên
140	▪ Seize the day	▪ quý trọng ngày tháng, nắm bắt thời cơ
141	▪ Set someone straight	▪ nói cho ai đó sự thật về một tình huống mà người đó chưa hiểu
142	▪ Shame on you	▪ thật đáng xấu hổ cho bạn
143	▪ Shoot yourself in the foot	▪ một người có ý làm hại người khác, nhưng rốt cuộc lại làm hại chính mình, gây ông đập lưng ông
144	▪ Shopping spree	▪ mua sắm giải khoai, mua nhiều thứ một lúc nhưng đa số là những thứ bạn không cần
145	▪ Shut one's eyes	▪ nhắm mắt làm ngơ
146	▪ Sick to death	▪ chán, ngán, ngấy
147	▪ Sit on the fence	▪ trì hoãn đưa ra quyết định, trung lập, không theo phe nào
148	▪ Skeleton in the/your closet	▪ bí mật đáng xấu hổ
149	▪ Sleep on it	▪ suy nghĩ từ từ trước khi đưa ra quyết định
150	▪ Slippery slope	▪ chiều hướng có thể dễ dàng dẫn đến thất bại, tai họa
151	▪ Smell a rat	▪ hoài nghi
152	▪ Spill the beans	▪ tiết lộ bí mật
153	▪ Stab someone in the back	▪ làm điều gì đó có hại cho người đã tin tưởng bạn, đâm sau lưng người nào đó
154	▪ Stay the course	▪ tiếp tục làm một cái gì đó cho đến khi nó kết thúc hoặc cho đến khi bạn đạt được một cái gì đó
155	▪ Storm in a teacup	▪ việc bé xé ra to, phóng đại sự việc
156	▪ Strike while the iron is hot	▪ tận dụng cơ hội đang có
157	▪ Swallow your pride	▪ kìm nén tự ái, nén sự kiêu hãnh
158	▪ Sweep someone off their feet	▪ làm cho ai cực kỳ xúc động

159	▪ Take a back seat	▪ chỉ tham gia một phần ít nổi bật trong việc gì
160	▪ Take someone for a ride	▪ lừa gạt, chơi xỏ ai đó
161	▪ Take someone under your wing	▪ che chở và bảo bọc ai đó
162	▪ Take sth amiss	▪ không hiểu/hiểu nhầm cái gì đó
163	▪ Take with a grain of salt	▪ Không hoàn toàn tin tưởng cái gì đó
164	▪ Tear your hair out	▪ vò đầu bứt tóc
165	▪ Temper tantrum	▪ cơn la hét giận dữ, khóc mếu, ăn vạ (trẻ em)
166	▪ Tempt fate	▪ liều mạng, hành động liều lĩnh
167	▪ The apple doesn't fall far from the tree	▪ con nhà tông không giống lông cũng giống cánh, hổ phụ sinh hổ tử
168	▪ The big picture	▪ toàn cảnh, bức tranh toàn cảnh
169	▪ The blind leading the blind	▪ người mù dẫn đường người mù đi, chỉ kẻ không biết gì mà lại bảo người khác làm theo mình
170	▪ The dust settles	▪ mọi chuyện dịu lại, bình tĩnh lại, lắng xuống
171	▪ The in thing	▪ thứ thịnh hành, thời thượng, đang được ưa chuộng, đang là mốt
172	▪ The light at the end of the tunnel	▪ dấu hiệu cho biết việc gì sẽ sớm thoát khỏi hoàn cảnh khó khăn
173	▪ The more the merrier	▪ càng đông càng vui
174	▪ The night's young	▪ vẫn còn sớm mà
175	▪ The pros and cons	▪ ưu điểm và khuyết điểm, lợi ích và tác hại
176	▪ The time is ripe	▪ thời điểm thích hợp
177	▪ The whole nine yards	▪ toàn bộ một cái gì đó, bao gồm tất cả mọi thứ có liên quan đến nó
178	▪ Think outside the box	▪ suy nghĩ một cách sáng tạo. không đi theo lối cũ
179	▪ Third time is a charm	▪ lần thứ ba sẽ thành công, quá tam ba bận
180	▪ Through thick and thin	▪ bất chấp mọi hoàn cảnh khó khăn
181	▪ Throw a caution to the wind/winds	▪ làm cái gì mà không lo lắng về hậu quả, liều lĩnh làm một điều gì đó

Question 3: The placement agency took hundreds of people for a _____ by promising non-existent jobs.

- A. consideration B. granted C. ride D. account

Question 4: Let me set the record _____ on all the talk in the media about my business relationship with the key accused in the scandal.

- A. long B. horizontal C. straight D. still

Question 5: Despite being an underdog, Division B team gave the best team of the tournament run for their _____.

- A. money B. heritage C. cost D. price

Question 6: This year, we'll get a _____ start on the "green movement" by encouraging more people to take part in planting trees.

- A. shoulder B. hand C. neck D. head

Question 7: That's an amazing deal you're getting. Don't wait. _____ while the iron is hot, or else it'll be gone.

- A. cross B. enter C. Strike D. occur

Question 8: The business has started to gain momentum after months of struggle. We finally see light at the end of _____.

- A. mountain B. hole C. tunnel D. street

Question 9: When he exceeded his brief to take charge of the project, the boss _____ him in his place.

- A. let B. put C. puts D. lets

Question 10: The government says that the economy is robust, but if you look at employment data and _____ further between the lines, you realize that the situation isn't that rosy.

- A. make B. do C. watch D. read

Question 11: You're falling short on class attendance and you failed to submit the last assignment. You're walking on thin _____ in this semester.

- A. ice B. eggshells C. air D. sky

Question 12: The government has intervened by infusing billions of dollars to get the banks off the _____.

- A. hook B. bottom C. color D. weather

Question 13: I'm waiting till the time is _____ before I tell my grandparents that I failed the entrance exam.

- A. sour B. sufficient C. ripe D. good

Question 14: I was left out in the _____ in the annual promotions in the company.

- A. rain B. sun C. snow D. cold

Question 15: You expect our plant to manufacture 40,000 parts in a week. You're trying to _____ the ocean on this one.

- A. boil B. ruin C. heat D. damage

Question 16: I spent two hours _____ my heels in the waiting room while the CFO was busy in a meeting.

- A. cooling B. doing C. making D. warming

Question 17: The government's choice for the new Defense Secretary seemed pretty _____ to the opposition party.

- A. far-fetched B. far-narrowed C. far-heated D. far cry

Question 18: The new fashion of YSL is really the _____ thing at the moment.

- A. out B. in C. for D. at

Question 19: I haven't made up my mind about that issue, I'll have to sit on the _____.

- A. mountain B. edge C. fence D. eggshell

Question 20: Some people like nothing better than to paint the town _____ at every opportunity, but I prefer to stay at home and watch cartoons.

- A. blue B. black C. pink D. red

Question 21: Portable phones are marketed as the best thing since sliced _____, people think they are extremely good.

- A. bread B. cake C. fruit D. meat

Question 22: The employees have been working _____ out to get the job finished ahead of the deadline.

- A. narrow B. big C. flat D. large

Question 23: Many people claim that insults or negative comments are _____, but in reality, many of them are upset by such things.

- A. like water off a duck's back B. great minds think alike
C. Jacks-of-all-trades D. Beggar on horseback

Question 24: My aunt's room is so messy that looking for anything is like looking for a _____ in a haystack.

- A. indicator B. needle C. pointer D. marker

Question 25: He didn't like his boss so he quit and found a new job. He realized that he had gone out of the frying _____ into the _____ when he met his new boss!

- A. fire-pan B. pan-pot C. pan-fire D. box-fire

Question 26: Cheating on a diet is a slippery _____. Before you know it, you'll be fat again

- A. mountain B. street C. case D. slope

Question 27: This research was based on a small group of people, so we have to take the results with a _____ of salt.

- A. grain B. punch C. spoonful D. little

Question 28: Alex thought the handsome stranger was gentle and kind, but Peter suspected he was a _____ in _____ clothing.

- A. sheep-wolf's B. wolf-sheep's C. tiger-lion's D. lion-tiger's

Question 29: There is a surprise party for Susan this Saturday so please don't _____

- A. run of the mill B. spill the beans C. Get the ball rolling D. Find my feet

Question 30: Lucy always said she could speak English fluently, but when she couldn't hold a conversation with the England tourist, she had _____ all over his face.

- A. fish B. straw C. smile D. egg

Question 31: At first, I was really excited about my new project, but now I feel like I've bitten off more than I can_____.

- A. swallow B. digest C. chew D. bite

Question 32: We will be alright. It seems bad now but we'll look back and see it was just a_____ in a teacup

- A. storm B. flood C. drought D. rain

Question 33: I hate dentists but I have a toothache so it looks like I'm going to have to bite the_____.

- A. can B. bullet C. bat D. candy

Question 34: I broke my leg but then met my future wife in the hospital. It's true that every cloud has a_____ lining.

- A. gold B. diamond C. silver D. circle

Question 35: Look at Susan's garden. She really has a_____ thumb.

- A. yellow B. brown C. pink D. green

Question 36: You had better not forget 8 leadership attributes that make you go the extra_____.

- A. street B. mile C. road D. journey

Question 37: You should get the_____rolling as soon as possible to be well- prepared for the leltts test

- A. ball B. head C. apple D. knowledge

Question 38: Peter is going to be_____in for me while I'm taking care of my children.

- A. doing B. making C. filling D. going

Question 39: Alex was a distinguished entertainer, a_____of fresh air in an industry full of people all trying to copy each other.

- A. breathe B. choking C. hallucination D. breath

Question 40: He is always missing the bus because he is not an early_____.

- A. tiger B. bird C. squirrel D. skunk

Question 41: I am sorry I have to dismiss you. No_____feelings, okay?

- A. hard B. soft C. angry D. sad

Question 42: My husband always makes children hit the_____before 9pm.

- A. roof B. ceiling C. bed D. hay

Question 43: When I'm at home because of getting pregnant, I'm sick to_____of doing nothing.

- A. tired B. death C. happy D. bad

Question 44: The English test is really difficult. I'll give it my best_____to get high scores.

- A. shots B. ability C. knowledge D. skill

Question 45: We need to explore all_____before doing something that is not safety to a great number of people in order to minimize unfavorable consequences.

- A. results B. means C. avenues D. roads

Question 46: You shouldn't throw in the_____although this project is tough, I know.

- A. tower B. basket C. failure D. towel

Question 47: Mike knew she should report the accident but decided to let sleeping _____ lie

- A. dogs B. cats C. rabbits D. camels

Question 48: When I was a little girl, my whole family always had lots of pets - dogs, cats, hamsters,... — the whole _____ yards

- A. eight B. ten C. nine D. night

Question 49: She is familiar enough with the data. Give us the information off the _____ of her head.

- A. bottom B. top C. depth D. line

Question 50: My little boy is a bit _____ in the dumps because he was not allowed to study oversea with his friend.

- A. up B. on C. at D. down

Exercise .2: Choose the best answer to complete the following sentences

Question 1: If you don't to miss the _____, you'll have to go to the interview early.

- A. car B. boat C. bus D. bike

Question 2: That Zara dress I bought last year is really a _____ elephant.

- A. white B. old C. black D. grey

Question 3: We can't go on a holiday this summer because we are flat _____

- A. broken B. breaking C. broke D. break

Question 4: He tries to finish the work until the _____ hours

- A. wee B. early C. late D. night

Question 5: In order to get high scores at the entrance of the exam, Mike keeps his nose to the _____

- A. back B. grindstone C. rock D. teeth

Question 6: I always want to go off the beaten track as I get _____ feet.

- A. itchy B. fast C. quick D. slow

Question 7: She sometimes _____ her peers in the back.

- A. stabs B. lets C. makes D. does

Question 8: When my mother watches horror films, she always _____ out in a cold sweat.

- A. bears B. breaks C. brings D. takes

Question 9: He is an intelligent person but always shoots himself in the _____.

- A. feet B. legs C. foot D. ears

Question 10: I know you don't want to take out another loan, but it will _____ time until the new factory comes online.

- A. sell B. buy C. tell D. say

Question 11: After cycling in the early morning, my grandparents are always as fresh as _____.

- A. daisy B. beetroot C. red D. fruit

Question 12: Kevin says he was completely in the _____ about the CEO's plans to sell the brands.

Question 13: I think that we should put him in the _____ about his father's death.

Question 14: I'm glad you dropped by! It's been a month of _____ since I last saw you.

Question 15: We should _____ the day while the prices are low. That won't last forever.

Question 16: I can't afford to spend a lot of time standing here talking. Time is _____, you know!

Question 17: If you have problems, call me twenty - four _____, it doesn't matter if I'm sleeping

Question 18: Susan has passed the _____ after 30 years at the helm of the biggest technology in the region.

Question 19: She worked like a _____ to empty the house as the new tenant will be moving in tomorrow.

Question 20: Whenever I meet him, there's always a _____ of nails.

Question 21: After Susan joined the Marketing team as General manager, it was a new ball game.

Question 22: When I see my boyfriend, I make a _____ for him.

Question 23: When he proposed me, I was out of my .

Question 24: Whenever I get into trouble, my ex-husband is willing to do me a good _____.

Question 25: “Absence makes your heart grow

Question 26: He laughs best who laughs .

Question 27: She is not beautiful but a kind girl. Many people usually say that: “Beauty is only deep”.

Question 28: You should take action now in lieu of talking all day because easier said than _____.

Question 29: All of us shouldn't give up as while there's life, there's hope.

A. doubt **B. willingness** **C. breath** **D. hope**

Question 30: Would you take it _____ if I told you I thought you look lovely? I was afraid you'd take it in the wrong way.

- A. amiss B. account C. consideration D. granted

Question 31: It _____ as a strange to me that he failed the exam because he is so smart and diligent student.

- A. occurs B. strikes C. enters D. crosses

Question 32: You needn't give me your decision now. _____ on it, and let me know next week.

- A. do B. think C. sleep D. lie

Question 33: My grandparents are _____ of hearing. Therefore, we have to speak loudly so that they can hear us.

- A. lacking B. empty C. zero D. hard

Question 34: I invited a lot of friends to my birthday party. The more the _____.

- A. merrier B. merry C. merriest D. better

Question 35: They really cut _____ when they cooked instant noodles with salmon; they are not ripe.

- A. apron B. comers C. edges D. string

Question 36: The author tried to drive a _____ bargain with the publisher on signing amount, but couldn't because he didn't have best sellers in his name.

- A. hard B. soft C. expensive D. cheap

Question 37: 'Let the cat out of the _____' is an idiom meaning to tell a secret by mistake.

- A. plastic B. handbag C. bag D. house

Question 38: Despite an injury, she stayed the _____ to save the match for her team.

- A. calm B. healthy C. idle D. course

Question 39: He doesn't hit the _____ often, but when he does, he can be nasty.

- A. bottle B. books C. ceiling D. roof

Question 40: One bad interview doesn't mean you're struggling to get the job. Don't _____ a mountain of a molehill.

- A. go B. make C. climb D. do

Question 41: I think the CEO hit the nail on the _____ when he said that the organization was losing market share because of complacency and security.

- A. ball B. head C. edge D. tunnel

Question 42: Farmers are angry because of the low prices at which government agencies are buying their products. Let's wait for the dust to _____ before we negotiate with them.

- A. farm B. house C. settle D. home

Question 43: We put the dog to _____ as it was suffering from age-related ailments.

- A. sleep B. lying C. go D. bark

Question 44: Last-minute withdrawal of the sponsor threw a _____ in our plans in the works to organize the cultural festivals.

- A. caution B. notice C. information D. spanner

Question 45: Many educational institutions have to _____ a tightrope between charging a high tuition fee and facing criticism, and not charging much and depending on grants.

- A. walk B. go C. ride D. slide

Question 46: It's your relationships that help in getting your _____ in the door in the initial phase of your business. Otherwise, it can be a grind.

- A. ride B. foot C. go D. open

Question 47: He turned the _____ on his political opponent by reeling off data on how poorly the economy has fared in the last one year.

- A. back B. tables C. desks D. body

Question 48: The government brought the rebel leaders to the negotiating table by twisting their _____ by launching investigation into their shady business deals.

- A. arms B. legs C. shoulders D. noses

Question 49: The meteorology department was quite off the _____ in predicting rainfall this week.

- A. beaten B. shoulder C. color D. mark

Question 50: The political party fielded a businessman from the prestigious seat in the national capital, but he lost. They clearly backed the wrong _____.

- A. horse B. pig C. way D. direction

Exercise 3: Choose the best answer to complete the following sentences

Question 1: The sales team blamed the engineers for the organization's failure to bag the mega deal, but they were barking up the _____ tree.

- A. false B. right C. wrong D. fertilized

Question 2: Trump lost more money than anyone in America between 1985 and 1994: \$1.17 billion. In a _____, Trump is the biggest loser in the history of the United States.

- A. nutshell B. summit C. deadline D. trick

Question 3: In a U.S. court of law, a witness must swear _____ oath to tell "the truth, the whole truth, and nothing but the truth."

- A. at B. in C. to D. under

Question 4: A fanatical Manchester United supporter, Brian said: 'I usually just wear jeans and a t-shirt but today I'm dressed to _____.'

- A. wear B. kill C. put D. stay

Question 5: Many people said that Trump and Bolsonaro are _____ of a feather.

- A. chickens B. squirrels C. birds D. skunks

Question 6: There is plenty of evidence to suggest that President Jair Bolsonaro's senator son has been _____ money for a long time.

- A. spending B. wasting C. using D. laundering

Question 7: Not only do you have a strong will power that gets you what you want, but you have a _____ of luck as well that helps you keep it.

- A. streak B. hand C. narrow D. full

Question 8: We'll have to address that problem tomorrow. Right now we've got bigger _____ to fix.

- A. meat B. fish C. fruit D. squirrel

Question 9: He would throw salt over his shoulder and knock on _____ just for good luck, I didn't learn this until I lived with him.

- A. hand B. door C. wood D. table

Question 10: If you are trying to get 100 musicians to play your symphony, you had better have your _____ in a row before you walk into the hall with an armload of scores.

- A. body B. ducks C. fingers D. mouth

Question 11: After being in the leadership position for more than a decade, it'll be tough for him to _____ a back seat.

- A. take B. occupy C. make D. do

Question 12: Corruption in the police force is rampant, but authorities are turning a _____ eye.

- A. fake B. deaf C. blind D. blank

Question 13: One of the main reasons for his success in business is that he keeps an _____ to the ground to know what the customers want and why they're dissatisfied with competing products.

- A. eye B. ear C. egg D. eagle

Question 14: Our scientists are breaking new _____ in robotics and cancer research.

- A. ground B. strategy C. challenge D. plan

Question 15: The plant decided to close the _____ on water shortage.

- A. knit B. doors C. hands D. gossips

Question 16: The architects poured _____ water on the plan to build another church.

- A. hot B. warm C. chilly D. cold

Question 17: The case _____ to a head when he signed this contract.

- A. came B. made C. pointed D. reached

Question 18: There is no cure for this infection. You'll have to let it _____ its course.

- A. run B. walk C. stay D. go

Question 19: He had to face the _____ because of going out at night without dad's permission.

- A. trouble B. music C. fact D. problem

Question 20: He moved heaven and _____ to get the highest scores in the last exam.

- A. effort B. sky C. earth D. heart

Question 21: Peter has hit the _____ with his new kinds of milk made from nuts - sales have tripled.

- A. book B. hay C. deadline D. jackpot

Question 22: We'll give it our best shots to save you from the robbers but now you must _____ your tongue.

A. keep **B. hold** **C. maintain** **D. breathe**

Question 23: I poured my_____to my ex-husband about his new marriage.

A. heart **B.** water **C.** love **D.** mouth

Question 24: Although I graduated from economic university, I _____ my pride to work as a waiter to earn living for 1 year till I found a new job.

A. chewed **B. took** **C. swallowed** **D. digested**

Question 25: High crude oil prices have put many airlines_____the ropes.

A. on **B.** under **C.** bottom **D.** in

Question 26: The government can no longer shut his_____to growing pollution arising from stubble burning.

A. attention **B.** eye **C.** mouth **D.** influence

Question 27: Experts had to _____ their words on the impending doom of abc.com when the fledgling ecommerce website turned in an unexpected profit.

A. swallow **B. chew** **C. digest** **D. eat**

Question 28: I'll paint the town red with my husband after putting my son to _____.

A. sleep **B. asleep** **C. bed** **D. carriage**

Question 29: This apartment has changed so many times since its first buying in 2007.

A. midstream **B.** hands **C.** host **D.** fingers

Question 30: My wife promised to eat like a _____ - to get lean, but she has hardly lost any weight.

A. bird **B.** horse **C.** pig **D.** dog

Question 31: Waiting for the result of my medical tests, I was like a _____ on hot tin roof.

A. dog **B.** pig **C.** cat **D.** fly

Question 32: If you get low scores, you shouldn't throw a _____ to the wind to apply FTU university

A. attention **B.** notice **C.** caution **D.** mistake

Question 33: Her daughter soon showed her musical talent, proving that the _____ doesn't fall far from the tree.

A. orange **B. apple** **C. money** **D. silver**

Question 34: Every time you invest money, you're fate.

A. tempting **B. taking** **C. making** **D. playing**

Question 35: He has been accused of throwing fellow Republicans under the _____ for his personal agenda.

A. car **B. bus** **C. bicycle** **D. train**

Question 36: She passed the English exam with _____ colors.

A. flying **B. expert** **C. wonderful** **D. excellent**

Question 37: The chairman finally admitted that he was forced to grease a few _____ along the way.

A. hands **B.** fingers **C.** palms **D.** feet

Question 38: His boss finally gave him the light to start the new project.

A. red **B.** yellow **C.** pink **D.** green

Question 39: They sat for hours debating the pros and _____ of carrying out new project.

- A. cons B. hands C. fingers D. ears

Question 40: The first time I met my husband when I was in my _____ days.

- A. tomato B. salads C. nuts D. fingers

Question 41: Our boss is reluctant to change the policy now because she doesn't want to open a _____ of worms.

- A. herd B. spoonful C. can D. handful

Question 42: After his father's death, he always went to the bar to _____ his sorrows.

- A. reduce B. drown C. delete D. discard

Question 43: If you want to get a good apartment, you may have to give the manager some money under the _____.

- A. table B. desk C. hand D. chair

Question 44: Karma sets the quality of a life according to how well or badly a person behaved in their previous life - you _____ what you sow.

- A. make B. do C. deep D. reap

Question 45: If you think _____ the box, your thoughts are not limited or controlled by rules or tradition, and you have ideas that are creative and unusual.

- A. outside B. inside C. on D. in

Question 46: I'll try to help, but it's the _____ leading the blind because I've never done this before either.

- A. deaf B. blind C. fake D. real

Question 47: A _____ Tom used hidden cameras to videotape women in their house in Galway city

- A. crying B. peeping C. stupid D. clever

Question 48: We've been tearing our _____ out trying to decide what to do.

- A. brain B. intelligence C. hair D. mind

Question 49: She says that he swept her off her _____, and they were married six months later.

- A. foot B. shoulders C. eyes D. feet

Question 50: If we don't do something about the pollution problem, we'll be sitting on a ticking time _____.

- A. bomb B. comb C. deadlock D. telling

Exercise 4. Choose the best answer to complete the following sentences

Question 1: He asked if she had any _____ in her closet that might affect her political campaign.

- A. bones B. skeletons C. dust D. dirt

Question 2: My sister has a sweet _____, so she always eats candies before going to bed.

- A. tooth B. teeth C. mouth D. hand

Question 3: Can I _____ you in on a little secret?

- A. allow B. give C. let D. get

Question 4: Last year in May, my husband pop me the _____.

A. marriage B. question C. engaged D. questionnaire

Question 5: The child was throwing a _____ tantrum in the middle of the store.

A. caution B. blood C. attention D. temper

Question 6: We were ready to start work on the project when the mayor _____ the rug out from under us and cut the funding.

A. pulled B. stimulated C. rubbed D. put

Question 7: I know we've had our fights over the years, but I think it's time we _____ by-gones be by-gones.

A. went B. let C. remained D. stayed

Question 8: The night is _____ - it's not very late yet, so we still have time to have a good time.

A. old B. late C. young D. early

Question 9: Let's _____ a coin. Heads, we don't go; tails, we do.

A. toss B. throw C. make D. do

Question 10: Put a _____ in it! Some of us are trying to work around here.

A. coin B. shirt C. dress D. sock

Question 11: He's been working late with her every night this week - I _____ a rat!

A. smell B. taste C. chew D. swallow

Question 12: Her fingers flickering in a wave, Peter smirked and _____ him a kiss, then gestured for him to go, her wrists bent in a 'shooing' motion.

A. blew B. gave C. made D. took

Question 13: Thank you for your suggestion - it gave us a lot of food for _____.

A. eating B. drinking C. thought D. thinking

Question 14: While addressing my first divorce and before child _____ had been court ordered, I started working at a local bank.

A. rearing B. support C. bearing D. caring

Question 15: You can't expect her to finish this project in the time allotted; Rome wasn't _____ in a day.

A. built B. bought C. made D. called

Question 16: An aching back or limbs at the end of a working day should not simply be accepted as an occupational _____.

A. disease B. danger C. job D. hazard

Question 17: Aren't you putting the cart before the _____ by deciding what to wear for the wedding before you've even been invited to it?

A. dog B. house C. horse D. cat

Question 18: Planer had been in fifth position when he was credited with a final-shot bull's _____, his best shot of the finals.

A. eye B. face C. leg D. shoulder

Question 19: He said he didn't go because it was raining, which is a pretty _____ excuse if you ask me.

A. bad B. flame C. lame D. good

Question 20: He vowed that he would _____ even with them for the way he'd been treated.

A. get B. make C. put D. stay

Question 21: Why do students think they can always break the law and be let off with just a reprimand or a slap _____ the wrist?

A. in B. on C. at D. to

Question 22: The Government was cooking the _____ and misleading the public.

A. foods B. candies C. books D. cookies

Question 23: Employees are under constant pressure to _____ deadlines.

A. make B. complete C. write D. meet

Question 24: He saw them watching him and bared his _____ in the manner of an angry dog.

A. mouth B. tooth C. teeth D. nose

Question 25: He believes in honour trust between friends, loyalty between lovers, and that blood is _____ than water between family members, but he discovers all these notions have fallen apart.

A. thicker B. heavier C. stronger D. saltier

Question 26: They are both great but you can't compare apples and _____.

A. chalks B. oranges C. cheese D. pears

Question 27: And then of course the boys must attend the _____ party, we wouldn't think of leaving you out!

A. single B. celibate C. bachelor D. last

Question 28: The Rochdale cabaret singer feared his Norwegian bride had got _____ feet and decided to return to her homeland without him.

A. cold B. barbed C. hot D. single

Question 29: It's not always easy to find a job after you've _____ time.

A. spent B. used C. wasted D. done

Question 30: Decency paves the way, full of home sweet values which too often are overlooked in the _____ picture.

A. enormous B. big C. small D. bad

Question 31: These were not artisans as such, it was asserted, but down-and-_____, who lived at the margins, involved in street theft and other criminal activities.

A. out B. up C. in D. off

Question 32: The coach kept her players on a _____ leash throughout the year.

A. short B. big C. tight D. small

Question 33: Public schools have dropped the _____ when it comes to teaching kids about art and music.

A. mistake B. ball C. knife D. lips

Question 34: What good is life anyway if a guy can't _____ back and watch a good movie?

A. go B. stay C. let D. kick

Question 35: The first baseman and the center fielder were the big_____ of that team.

- A. guns B. mouth C. cat D. dog

Question 36: "We'll soon have you _____ on your feet again," said the nurse.

- A. walk B. back C. let D. depend

Question 37: There was widespread outrage when it was discovered that a known pedophile had been given a job at the school. "You don't let the _____ guard the henhouse" said one of the protesters.

- A. fox B. cat C. duck D. fish

Question 38: He blew the _____ on the company's illegal hiring practices.

- A. trumpet B. coin C. whistle D. mouth

Question 39: Shame _____ you, Fred. I thought you were my friend!

- A. of B. at C. to D. on

Question 40: This caught her off guard, then her mind went temporarily _____.

- A. empty B. blank C. back D. white

Question 41: I just went _____ when she told me she wanted to move out.

- A. bananas B. calm C. crazy D. happy

Question 42: On the evidence it appears as though Anne Kelly, Jennifer's mother, _____ Jennifer's two boys under her wing and cared for them until Jennifer was finally able to resume her motherly duties on a full-time basis.

- A. made B. stayed C. took D. had

Question 43: We became friends, and went on a shopping _____ in Oxford Street.

- A. online B. doing C. clothes D. spree

Question 44: Laurel's jaw _____ despite her attempts to hide her surprise.

- A. failed B. dropped C. fell D. went

Question 45: The DJs began a non-stop performance that pumped up adrenalin levels as the party _____ began rocking to the lively rhythm.

- A. animals B. sweets C. candies D. buffet

Question 46: Here is a copy of the new Perry Hodder novel. It's _____ off the press.

- A. cold B. warm C. hot D. mild

Question 47: I was so nervous that my stomach was in _____.

- A. knots B. trouble C. danger D. hurt

Question 48: Jane bought herself a case of beer and proceeded to get as drunk as a _____.

- A. beetroot B. drank C. drunk D. pig

Question 49: Discount broker TD Waterhouse has stirred up a hornets' _____ with the announcement that it will introduce margin trading into the UK.

- A. family B. nest C. group D. team

Question 50: We didn't come across a single bar that didn't have at least ten different brews _____ tap.

A. at B. upon C. below D. on

Exercise 5: Chọn phương án đúng

1. Jose had a hard time comparing the iPhone to the Samsung phone because to him they were apples and oranges.

- A. containing too many technical details B. very similar
C. completely different D. very complicated

2. Peter is the black sheep of the family, so he is never welcomed there.

- A. a beloved member B. a bad and embarrassing member
C. the only child D. the eldest child

3. There's a list of repairs as long as _____

- A. your arm B. a pole C. your arms D. a mile

4. I tried to talk to her, but she was as high as a _____

- A. kite B. house C. sky D. wall

5. We're over the _____! Who wouldn't be? We've just won £1 million!

- A. planet B. clouds C. stars D. moon

6. I've never really enjoyed going to the ballet or the opera; they're not really my _____

- A. piece of cake B. sweets and candy C. biscuit D. cup of tea

7. You never really know where you are with her as she just blows hot and cold.

- A. keeps going B. keeps taking things
C. keeps changing her mood D. keeps testing

8. "Edwards seems like a dog with two tails this morning." - "Haven't you hear the news? His wife gave birth a baby boy early this morning."

- A. extremely happy B. extremely disappointed
C. exhausted D. very proud

9. Thomas knows Paris like the back of his _____. He used to be a taxi driver there for 2 years.

- A. head B. mind C. hand D. life

10. Josh may get into hot water when driving at full speed after drinking.

- A. get into trouble B. stay safe C. fall into disuse D. remain calm

11. You have to be on your toes if you want to beat her.

- A. pay all your attention to what you are doing
B. upset her in what she is doing
C. get involved in what she is doing
D. make her comply with your orders

12. By appearing on the soap powder commercials, she became a _____ name.

- A. housekeeper B. housewife C. household D. house

13. When his parents are away, his oldest brother _____

- A. knocks it off B. calls the shots C. draws the line D. is in the same boat

14. Hearing about people who mistreat animals makes me go hot under the _____

- A. chin B. collar C. sleeves D. vest
15. I know you are upset about breaking up with Tom, but there are plenty more _____
A. horses in the stable B. cows in the shed C. tigers in the jungle D. fish in the sea
16. I'll have to go to the funeral of Ms. Jane, a _____ of mine.
A. heart to heart B. body and soul C. flesh and blood D. skin and bones
17. When the kids asked him about his girlfriend, he'd go as red as a _____
A. tomato B. chili C. strawberry D. beetroot
18. What I've got to say to you now is strictly _____ the record and most certainly not for publication, said the government official to the reporter.
A. off B. on C. in D. at
19. I can't give you the answer on the _____; I'll have to think about it for a few days.
A. place B. minute C. scene D. spot
20. Someone is going to have to take responsibility for this disaster. Who is going to _____?
A. foot the bill B. carry the can C. hatch the chicken D. catch the worms
21. I am sure your sister will lend you a sympathetic _____ when you explain the situation to her.
A. eye B. ear C. arm D. finger
22. Unfortunately, the injury may keep him out of football _____. He may never play again.
A. for good B. now and then C. once in a while D. every so often
23. The children were full of beans today, looking forward to their field trip.
A. eating a lot B. hyperactive C. melancholy D. lively and in high spirits
24. John: "Oh, I forgot my girlfriend's birthday last week." - Anne: " _____ "
A. Not on your life B. So I guess you are in the doghouse again.
C. Sure, knock on wood. D. You really should get a life.
25. Sometimes in a bad situation, there may still be some good things. Try not to "throw out the _____ with the bathwater".
A. fish B. duck C. baby D. child

Exercise 6: Chọn phương án đúng

1. Wendy is on the horns of a dilemma: she just wonders whether to go for a picnic with her friends or to stay at home with her family.
A. unwilling to make a decision B. able to make a choice
C. eager to make a plan D. unready to make up her mind
2. At every faculty meeting, Ms. Volatie always manages to put her foot in her mouth.
A. move rapidly B. trip over her big feet
C. fall asleep D. say the wrong thing
3. If you are at a loose end this weekend, I will show you around the city.
A. free B. confident C. occupied D. reluctant
4. Thanks to her regular workouts and sensible diet she certainly strikes me as in the pink.
A. in absolute health B. in good health C. in clear health D. in extreme health
5. He was such a wet blanket at the party tonight!

- A. He made people at the party wet through.
 B. He spoiled other people's pleasure at the party,
 C. He bought a wet blanket to the party.
 D. He was wet through when going home from the party.
6. That the genetic differences make one race superior to another is nothing but a tall story.
 A. cynical B. unbelievable c. untrue D. exaggeration
7. You should accept the Nokia mobile phone as a 16-birthday present from your parents delightedly. Don't ____
 A. look gift horse in the mouth B. buy it through the nose
 C. pull my leg D. take it for granted
8. Failing to submit the proposal on time was _____ for Tom.
 A. a real kick in the pants B. an open and shut case
 C. a shot in the dark D. a nail in the coffin
9. At first, no one believed she was a pilot, but her documents _____ colour to her statements.
 A. provided B. got C. borrowed D. lent
10. Mr. Simpkins is the big _____ in the company as he has just been promoted to the position of Managing Director.
 A. bread B. meat C. cheese D. apple
11. Shake a leg or you will miss the train.
 A. Hurry up B. Slow down C. Watch out D. Put down
12. I'm going on business for a week, so I'll be leaving everything _____.
 A. on your guards B. up to your eyes
 C. in your capable hands D. under the care of you
13. My father hit the roof when he found that I'd damaged the car.
 A. was over the moon B. burst with anger C. went with the flow D. kept his shirt on
14. I refuse to believe a word of it; it's a cock-and-_____ story.
 A. hen B. goose C. bull D. duck
15. William was as _____ as a cucumber when the harsh punishment was meted out to him by the judge.
 A. cool B. cold C. placid D. impassive
16. One way to let off _____ after a stressful day is to take some vigorous exercise.
 A. cloud B. tension C. steam D. sweat
17. I wish you'd do the accounts. I don't have _____ for numbers.
 A. a head B. a mind C. the heart D. the nerve
18. He sent his children to the park so that he could have some _____.
 A. fresh and quiet B. quiet and peace C. peace and quiet D. fresh and peace
19. I think the main problem in this area is the lack of a good bus service.
 - You're right. You've hit the _____ on the head.
 A. nail B. wall C. lips D. hand
20. She is walking on the _____. She doesn't know how to say.

- A. air B. road C. street D. garden
21. When you do something, you should _____
 A. pay through the nose B. turn over a new leaf
 C. weigh up the pros and cons D. huddle into a pen
22. Someone who is inexperienced is _____
 A. red B. blue C. black D. green
23. The year-end party was out of this world. We had never tasted such delicious food.
 A. enormous B. terrific C. strange D. awful
24. The nominating committee always meet behind closed doors, lest its deliberations become known prematurely.
 A. privately B. safely C. publicly D. dangerously
25. She's so _____; you really have to watch you say or she'll walk out of the room.
 A. high and dry B. prim and proper C. rough and ready D. sick and tired

Exercise 7: Chọn phương án đúng

1. Like everyone else, Sue has her _____ of course but on the whole, she's quite satisfied with life.
 A. ups and downs B. ins and outs C. safe and sound D. odds and ends
2. Peter is working in an office. He's a white-_____ worker.
 A. collar B. sleeve C. shirt D. button
3. When confronted with a mass of _____ tape, many people feel a sense of powerlessness.
 A. red B. green C. blue D. brown
4. Although they are important, these visible expressions of culture, which are taught deliberately and learned consciously, are only the _____ of the iceberg of culture.
 A. ship B. rid C. tone D. tip
5. I'm _____ my brother is.
 A. nowhere near as ambitious as B. nothing near as ambitious as
 C. nowhere like so ambitious as D. nothing as ambitious as
6. I felt a bit _____ and seemed to have more aches and pains than usual.
 A. out of sorts B. on the mend C. over the worst D. under the fevers
7. Man: "I heard you have a part in the school play tonight."
 Woman: "Yes, and I'm on _____ and needles."
 A. bins B. pins C. tins D. rins
8. I'm really feeling under the _____ today; I have a terrible cold.
 A. weather B. climate C. storm D. cloud
9. George has _____; he loves cakes, chocolate, ice=cream-anything which is sweet.
 A. a sweet mouth B. sweet lips C. a sweet tooth D. a sweet tongue
10. The political candidate knew the issue was a hot _____, so he deferred to his chief of staff, who directed questions to the committee chairperson.
 A. tomato B. potato C. pot D. dog

11. Making mistakes is all _____ of growing up.
A. chalk and cheese B. top and bottom C. part and parcel D. odds and ends
12. Don't let my mother watch any of those sad movies. She cries at the drop of a _____.
A. hat B. bag C. cat D. rag
13. Denise has been burning the midnight _____ trying to finish this report, so she must be exhausted.
A. lamp B. candle C. oil D. gas
14. You can't believe a word that woman says - she is a _____ liar.
A. dedicated B. devoted C. committed D. compulsive
15. I was excited to start taking night classes after work, but now, without enough time to devote either to school or to my job, I feel like I'm falling between _____ stools.
A. one B. two C. three D. four
16. You'd better _____ the books if you want to pass your exam on Friday.
A. hit B. beat C. stab D. bite
17. I heard _____ that Jack has been dropped from the basketball team.
A. in the woods B. on the grapevine C. under your feet D. on the olive branch
18. At school, people always used to take the _____ out of him for having red hair.
A. cat B. dog C. mickey D. rat
19. When you use the Internet, you have so much information at your _____.
A. fingers B. hands C. fingertips D. thumbs
20. They _____ their car at our disposal for our entire stay.
A. had B. took C. put D. got
21. Today we _____ electricity for granted and perhaps we do not realize just how useful this discovery has been.
A. take B. have C. make D. get
22. This food is _____ the house, you don't have to pay for it.
A. at B. on C. in D. at
23. She went to college to study history, but changed _____ and is now a doctor.
A. horses in midstream B. for a better C. her tune D. hands
24. When I hear stories of cruelty to animals, it makes my _____ boil.
A. stomach B. oil C. blood D. head
25. She is a rising star as a standup comedian, always able to bring down the _____ during each performance.
A. house B. rain C. roof D. kennel

ANSWER KEY:

Exercise 1: Choose the best answer to complete the following sentences

ĐÁP ÁN

1. A	2. B	3. C	4. C	5. A	6. D	7. C	8. C	9. B	10. D
11. A	12. A	13. C	14. D	15. A	16. A	17. A	18. B	19. C	20. D
21. A	22. C	23. A	24. B	25. C	26. D	27. A	28. B	29. B	30. D
31. C	32. A	33. B	34. C	35. D	36. B	37. A	38. C	39. D	40. B

41. A	42. D	43. B	44. A	45. C	46. D	47. A	48. C	49. B	50. D
-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------

Question 1: The _____ time was a charm for Korea's Pyeongchang 2018 Winter Olympic bid committee.

- A. third B. first C. second D. forth

Đáp án A

- A. third /θɜːd/: thứ ba
B. first /'fɜːst/: đầu tiên
C. second /'sekənd/: thứ hai
D. forth /fɔːθ/: thứ tư

Ta có: **Third time is a charm**: lần thứ ba sẽ thành công, quá tam ba bận

Tạm dịch: Lần thứ ba sẽ thành công cho ủy ban đấu thầu Olympic mùa đông Hàn Quốc Pyeongchang 2018.

Question 2: He is one of those rare employees who has remained with the organization through thick and _____.

- A. fat B. thin C. small D. obese

Đáp án B

- A. fat /fæt/ (a): mập
B. thin /θɪn/ (a): ốm, gầy
C. small /smɔːl/ (a): nhỏ
D. obese /əʊ'biːs/ (a): béo phì

Ta có: **through thick and thin**: bất chấp mọi hoàn cảnh khó khăn

Tạm dịch: Anh ấy là một trong những nhân viên hiếm hoi, người mà còn ở lại với tổ chức bất chấp mọi hoàn cảnh khó khăn.

Question 3: The placement agency took hundreds of people for a _____ by promising non-existent jobs.

- A. consideration B. granted C. ride D. account

Đáp án C

- A. consideration /kənsɪdə'reɪʃən/ (n): sự cân nhắc
B. granted /'grɑːntɪd/: cứ cho là vậy
C. ride /raɪd/ (n): chuyến đi
D. account /ə'kaʊnt/ (n): tài khoản

Ta có: take sb for a ride: lừa gạt, chơi xỏ ai đó

Tạm dịch: Cơ quan sắp xếp việc làm đã lừa gạt hàng trăm người bằng cách hứa hẹn một công việc không tồn tại.

Question 4: Let me set the record _____ on all the talk in the media about my business relationship with the key accused in the scandal.

- A. long B. horizontal C. straight D. still

Đáp án C

- A. long /lɒŋ/ (a): dài
B. horizontal /hɒrɪ'zɒntəl/ (a): nằm ngang
C. straight /streɪt/ (a): thẳng
D. still /stɪl/ (adv): vẫn

Ta có: **set someone straight**: nói cho ai đó sự thật về một tình huống mà người đó chưa hiểu

Tạm dịch: Hãy để tôi nói sự thật về tất cả các cuộc nói chuyện trên phương tiện truyền thông về mối quan hệ kinh doanh của tôi với các bị cáo chủ chốt trong vụ bê bối.

Question 5: Despite being an underdog, Division B team gave the best team of the tournament run for their

_____.

A. money

B. heritage

C. cost

D. price

Đáp án A

A. money /'mʌni/ (n): tiền

B. heritage /'herɪtɪdʒ/ (n): tài sản

C. cost /kɒst/ (n): chi phí

D. price /praɪs/ (n): giá cả

Ta có: **give sb a run for his/her/their money**: không cho phép ai đó chiến thắng dễ dàng

Tạm dịch: Mặc dù là một đội yếu, đội Division B đã không cho phép đội mạnh nhất của giải đấu chiến thắng dễ dàng.

Question 6: This year, we'll get a _____ start on the "green movement" by encouraging more people to take part in planting trees.

A. shoulder

B. hand

C. neck

D. head

Đáp án D

A. shoulder /'ʃəʊldər/ (n): vai

B. hand /hænd/ (n): bàn tay

C. neck /nek/ (n): cái cổ

D. head /hed/ (n): cái đầu

Ta có: **head start**: thuận lợi, ưu thế có trước

Tạm dịch: Năm nay, chúng ta sẽ có ưu thế trước khi bắt đầu "phong trào xanh" bằng cách khuyến khích nhiều người tham gia trồng cây.

Question 7: That's an amazing deal you're getting. Don't wait. _____ while the iron is hot, or else it'll be gone.

A. cross

B. enter

C. Strike

D. occur

Đáp án C

A. cross /krɒs/ (v): băng qua

B. enter /'entər/ (v): đi vào

C. strike /straɪk/ (v): đánh, đập

D. occur /ə'kɜːr/ (v): xảy ra

Ta có: **strike while the iron is hot**: tận dụng cơ hội đang có

Tạm dịch: Đó là một thỏa thuận tuyệt vời mà bạn đã nhận được. Đừng chờ đợi. Tận dụng cơ hội đang có đi, nếu không thì nó sẽ biến mất.

Question 8: The business has started to gain momentum after months of struggle. We finally see light at the end of _____.

A. mountain

B. hole

C. tunnel

D. street

Đáp án C

A. mountain /'maʊntɪn/ (n): núi

B. hole /həʊl/ (n): lỗ

C. tunnel /'tʌnəl/ (n): đường hầm

D. street /stri:t/ (n): đường

Ta có: **the light at the end of the tunnel**: dấu hiệu cho biết việc gì sẽ sớm thoát khỏi hoàn cảnh khó khăn

Tạm dịch: Doanh nghiệp đã bắt đầu có được động lực sau nhiều tháng vật vã. Cuối cùng chúng tôi đã thấy dấu hiệu của sự thành công.

Question 9: When he exceeded his brief to take charge of the project, the boss _____ him in his place.

- A. let B. put C. puts D. lets

Đáp án B

* **Căn cứ:**

- Put sb in one's place: chỉ ra cho ai thấy họ ít quan trọng hơn họ nghĩ

* **Tạm dịch:** Khi anh ta vượt quá thời gian để phụ trách dự án, ông chủ đã chỉ cho anh ta thấy anh ta ít quan trọng hơn anh ta nghĩ.

Question 10: The government says that the economy is robust, but if you look at employment data and _____ further between the lines, you realize that the situation isn't that rosy.

- A. make B. do C. watch D. read

Đáp án D

A. make /meɪk/ (v): làm ra

B. do /duː/ (v): làm

C. watch /wɒtʃ/ (v): nhìn, xem

D. read /riːd/ (v): đọc

Ta có: **read between the lines:** cố gắng hiểu cảm xúc hoặc ý định thực sự của ai đó từ những gì họ nói hoặc viết

Tạm dịch: Chính phủ nói rằng nền kinh tế rất mạnh, nhưng nếu bạn nhìn vào dữ liệu việc làm và tìm hiểu thêm thông tin bạn sẽ nhận ra rằng tình hình không phải hoàn toàn lạc quan.

Question 11: You're falling short on class attendance and you failed to submit the last assignment. You're walking on thin _____ in this semester.

- A. ice B. eggshells C. air D. sky

Đáp án A

A. ice /aɪs/ (n): băng

B. eggshell /'egʃəl/ (n): vỏ trứng

C. air /eə/ (n): không khí

D. sky /skaɪ/ (n): bầu trời

Ta có: walking on thin ice: hoàn cảnh khó khăn dễ dẫn đến thất bại

Tạm dịch: Bạn vắng mặt trong lớp học và đã không nộp bài tập cuối cùng. Bạn đang gặp khó khăn trong học kì này đây.

Question 12: The government has intervened by infusing billions of dollars to get the banks off the _____.

- A. hook B. bottom C. color D. weather

Đáp án B

A. hook /hʊk/ (n): cái móc

B. bottom /'bɒtəm/ (n): đáy

C. color /'kʌlə/ (n): màu sắc

D. weather /'weðə/ (n): thời tiết

Ta có: off the hook: thoát khỏi trở ngại, khó khăn

Tạm dịch: Chính phủ đã can thiệp bằng cách cung cấp hàng tỷ đô la để giúp các ngân hàng thoát khỏi khó khăn.

Question 13: I'm waiting till the time is _____ before I tell my grandparents that I failed the entrance exam.

- A. sour B. sufficient C. ripe D. good

Đáp án C

- A. sour /saʊə/ (a): chua
B. sufficient /sə'fɪʃənt/ (a): đủ
C. ripe /raɪp/ (a): chín (trái cây, ...)
D. good /gʊd/ (n): giỏi, tốt

Ta có: the time is ripe: thời điểm thích hợp

Tạm dịch: Tôi đang đợi đến thời điểm thích hợp trước khi tôi nói với ông bà rằng tôi đã trượt kỳ thi đầu vào.

Question 14: I was left out in the _____ in the annual promotions in the company.

- A. rain B. sun C. snow D. cold

Đáp án D

- A. rain /reɪn/ (n): mưa
B. sun /sʌn/ (n): mặt trời
C. snow /snəʊ/ (n): tuyết
D. cold /kəʊld/ (a): lạnh

Ta có: leave sb out in the cold: không cho phép ai trở thành một phần của nhóm, phớt lờ ai

Tạm dịch: Tôi đã bị phớt lờ trong các chương trình khuyến mãi hàng năm trong công ty.

Question 15: You expect our plant to manufacture 40,000 parts in a week. You're trying to _____ the ocean on this one.

- A. boil B. ruin C. heat D. damage

Đáp án A

- A. boil /bɔɪl/ (v): đun sôi
B. ruin /'ruːn/ (v): phá hủy
C. heat /hi:t/ (n): sức nóng
D. damage /'dæmɪdʒ/ (v): phá hủy

Ta có: boil the ocean: lãng phí thời gian, không đáng làm, không thể làm được

Tạm dịch: Bạn hy vọng nhà máy của chúng ta sẽ sản xuất được 40.000 bộ phận trong một tuần. Bạn đang lãng phí thời gian về việc đó.

Question 16: I spent two hours _____ my heels in the waiting room while the CFO was busy in a meeting.

- A. cooling B. doing C. making D. warming

Đáp án A

- A. cool /ku:l/ (v): bình tĩnh
B. do /du:/ (v): làm
C. make /meɪk/ (v): làm ra
D. warm /wɔ:m/ (v): làm ấm

Ta có: Cool one's heels: đứng chờ mỗi chân

Tạm dịch: Tôi đã dành hai giờ chờ mỗi chân trong phòng chờ trong khi CEO đang bận họp.

Question 17: The government's choice for the new Defense Secretary seemed pretty _____ to the opposition party.

- A. far-fetched B. far- narrowed C. far-heated D. far cry

Đáp án A

- A. far-fetched /,fɑ:'fetʃt/ (a): rất khó có thể là sự thật, khó tin

Tạm dịch: Sự lựa chọn của chính phủ đối với Bộ trưởng Quốc phòng mới có vẻ khá khó tin đối với đảng đối lập.

Question 18: The new fashion of YSL is really the _____ thing at the moment.

A. out

B. in

C. for

D. at

Đáp án B

Ta có: **The in thing** (idm): thứ thịnh hành, thời thượng, đang được ưa chuộng, đang là một

Tạm dịch: Mẫu thời trang mới của YSL đang là một thịnh hành nhất bây giờ.

Question 19: I haven't made up my mind about that issue, I'll have to sit on the _____.

A. mountain

B. edge

C. fence

D. eggshell

Đáp án C

A. mountain /'maʊntɪn/ (n): núi

B. edge /edʒ/ (n): rìa, bờ

C. fence /fens/ (n): hàng rào

D. eggshell /'egʃel/ (n): vỏ trứng

Ta có: sit on the fence: trì hoãn đưa ra quyết định, trung lập, không theo phe nào

Tạm dịch: Tôi chưa đưa ra quyết định về vấn đề đó, tôi sẽ không theo phe nào.

Question 20: Some people like nothing better than to paint the town _____ at every opportunity, but I prefer to stay at home and watch cartoons.

A. blue

B. black

C. pink

D. red

Đáp án D

A. blue /blu:/ (a): xanh

B. black /blæk/ (a): đen

C. pink /pɪŋk/ (a): hồng

D. red /red/ (a): đỏ

Ta có: paint the town red: đi chơi, đi đến các quán rượu, câu lạc bộ đi bar

Tạm dịch: Một số người không thích gì hơn ngoài việc đi bar chơi mỗi khi có cơ hội, nhưng tôi lại thích ở nhà và xem phim hoạt hình hơn.

Question 21: Portable phones are marketed as the best thing since sliced _____, people think they are extremely good.

A. bread

B. cake

C. fruit

D. meat

Đáp án A

A. bread /bred/ (n): bánh mì

B. cake /keɪk/ (n): bánh

C. fruit /fru:t/ (n): trái cây

D. meat /mi:t/ (n): thịt

Ta có: Best thing since sliced bread: một cái gì/ người nào đó rất tốt, quan trọng hay hữu ích

Tạm dịch: Điện thoại di động được bán trên thị trường như là vật rất hữu ích, mọi người nghĩ rằng chúng cực kỳ tốt.

Question 22: The employees have been working _____ out to get the job finished ahead of the deadline.

A. narrow

B. big

C. flat

D. large

Đáp án C

A. narrow /'nærəʊ/ (a): chật hẹp

B. big /bɪg/ (a): to lớn

C. flat /flæt/ (a): phẳng

D. large /lɑ:dʒ/ (a): rộng lớn

Ta có: **flat out:** hoàn toàn, hết sức

Tạm dịch: Các nhân viên đã làm việc hết sức để hoàn thành công việc trước thời hạn cuối.

Question 23: Many people claim that insults or negative comments are _____, but in reality, many of them are upset by such things.

- A. like water off a duck's back
- B. great minds think alike
- C. Jacks-of-all-trades
- D. Beggar on horseback

Đáp án A

- A. like water off a duck's back: không có tác dụng với ai (nước đổ đầu vịt)
- B. Great minds think alike: tư tưởng lớn gặp nhau
- C. Jacks-of-all-trades: người có thể làm được nhiều việc
- D. Beggar on horseback: một người nghèo trước đây kiêu ngạo hoặc tham nhũng thông qua việc đạt được sự giàu có và xa xỉ

Tạm dịch: Nhiều người cho rằng những lời lăng mạ hoặc bình luận tiêu cực là không có tác dụng gì với ai, nhưng thực tế, nhiều người rất buồn bã bởi những điều như vậy.

Question 24: My aunt's room is so messy that looking for anything is like looking for a _____ in a haystack.

- A. indicator
- B. needle
- C. pointer
- D. marker

Đáp án B

- A. indicator /'ɪndɪkətər/ (n): hướng dẫn
- B. needle /'ni:dl/ (n): cây kim (vá đồ)
- C. pointer /'pɔɪntər/ (n): kim, thanh
- D. marker /'mɑ:kər/ (n): cái đánh dấu

Ta có:

a needle in a haystack: một cái gì đó không thể hoặc cực kì khó để tìm

look for a needle in a haystack: mò kim đáy biển

Tạm dịch: Phòng của dì tôi bừa bộn đến nỗi tìm kiếm bất cứ thứ gì cũng giống như mò kim đáy biển.

Question 25: He didn't like his boss so he quit and found a new job. He realized that he had gone out of the frying _____ into the _____ when he met his new boss!

- A. fire-pan
- B. pan-pot
- C. pan-fire
- D. box-fire

Đáp án C

Ta có: **out of the frying pan into the fire**: tránh vồ đũa gặp vồ dừa

Tạm dịch: Anh ta không thích ông chủ cũ của mình nên đã nghỉ việc và tìm một công việc mới. Nhưng anh ta nhận ra rằng anh đã tránh vồ đũa gặp vồ dừa khi gặp ông chủ mới của mình!

Question 26: Cheating on a diet is a slippery _____ . Before you know it, you'll be fat again.

- A. mountain
- B. street
- C. case
- D. slope

Đáp án D

- A. mountain /'maʊntɪn/ (n): núi
- B. street /stri:t/ (n): đường
- C. case /keɪs/ (n): trường hợp
- D. slope /sləʊp/ (n): dốc

Ta có: slippery slope: chiều hướng có thể dễ dàng dẫn đến thất bại, tai họa

Tạm dịch: Gian lận trong chế độ ăn kiêng là một chiều hướng có thể dễ dàng dẫn đến thất bại. Trước khi bạn biết điều đó, bạn sẽ béo trở lại.

Question 27: This research was based on a small group of people, so we have to take the results with a _____ of salt.

- A. grain
- B. punch
- C. spoonful
- D. little

Đáp án A

- A. grain /greɪn/ (n): hạt giống
B. punch /pʌntʃ/ (n): cú đấm
C. spoonful /'spu:nfʊl/ (n): thìa, lượng chứa trong thìa
D. little /'lɪtəl/ (a): ít, nhỏ

Ta có: **Take sth with a grain/pinch of salt: không hoàn toàn tin tưởng cái gì đó**

Tạm dịch: Nghiên cứu này chỉ dựa trên một nhóm nhỏ người, vì vậy chúng tôi không hoàn toàn tin tưởng cái kết quả của nó.

Question 28: Alex thought the handsome stranger was gentle and kind, but Peter suspected he was a _____ in _____ clothing.

- A. sheep-wolf's B. wolf-sheep's C. tiger-lion's D. lion-tiger's

Đáp án B

Ta có: **a wolf in sheep's clothing:** cáo giả đóng giả cừu non, người có lòng dạ xấu xa bên trong mà bề ngoài lại đàng hoàng, tử tế

Tạm dịch: Alex nghĩ người đàn ông lạ mặt đẹp trai hiền lành và tốt bụng, nhưng Peter lại nghi ngờ anh ta là người có lòng dạ xấu xa.

Question 29: There is a surprise party for Susan this Saturday so please don't _____

- A. run of the mill B. spill the beans C. Get the ball rolling D. Find my feet

Đáp án B

- A. run of the mill: bình thường, không có gì đặc biệt
B. spill the beans: tiết lộ bí mật
C. Get the ball rolling: khởi động, bắt đầu
D. Find my feet: thích nghi với một trạng thái mới, môi trường mới

Ta có: spill the beans: tiết lộ bí mật

Tạm dịch: Sẽ có một bữa tiệc bất ngờ dành cho Susan vào thứ bảy này vì vậy làm ơn đừng tiết lộ với cô ấy.

Question 30: Lucy always said she could speak English fluently, but when she couldn't hold a conversation with the England tourist, she had _____ all over his face.

- A. fish B. straw C. smile D. egg

Đáp án D

- A. fish /fɪʃ/ (n): cá
B. straw /strɔ:/ (n): rơm, rạ
C. smile /smaɪl/ (n): nụ cười
D. egg /eg/ (n): trứng

Ta có: have egg on your face: cảm thấy xấu hổ, ngu ngốc vì những điều đã làm

Tạm dịch: Lucy luôn nói rằng cô có thể nói tiếng Anh trôi chảy, nhưng khi nói chuyện với các du khách nước Anh thì cô ta cảm thấy rất xấu hổ vì những gì cô ấy thường nói.

Question 31: At first, I was really excited about my new project, but now I feel like I've bitten off more than I can _____.

- A. swallow B. digest C. chew D. bite

Đáp án C

- A. swallow /'swɒləʊ/ (v): nuốt
B. digest /daɪ'dʒest/ (v): tiêu hóa
C. chew /tʃu:/ (v): nhai
D. bite /baɪt/ (v): cắn

Ta có: bite off more than you can chew: cố gắng làm điều gì đó mà quá khó với bạn

Tạm dịch: Lúc đầu, tôi thực sự hào hứng với dự án mới của mình, nhưng bây giờ tôi mới cảm thấy rằng tôi đã cố gắng làm điều gì đó mà quá khó với bản thân.

Question 32: We will be alright. It seems bad now but we'll look back and see it was just a _____ in a teacup

- A. storm B. flood C. drought D. rain

Đáp án A

A. storm /stɔ:m/ (n): bão

B. flood /flʌd/ (n): lũ lụt

C. drought /draʊt/ (n): hạn hán

D. rain /reɪn/ (n): mưa

Ta có: **storm in a teacup**: việc bé xé ra to, phóng đại sự việc

Tạm dịch: Chúng ta sẽ ổn thôi. Bây giờ có vẻ tồi tệ nhưng chúng ta sẽ nhìn lại và thấy nó chỉ là một việc bé xé ra to.

Question 33: I hate dentists but I have a toothache so it looks like I'm going to have to bite the _____.

- A. can B. bullet C. bat D. candy

Đáp án B

A. can /kæn/ (n): có thể

B. bullet /'bʊlɪt/ (n): viên đạn

C. bat /bæt/ (n): gậy

D. candy /'kændi/ (n): kẹo

Ta có: bite the bullet: nhẫn nhục chịu đựng, ngậm đắng nuốt cay

Tạm dịch: Tôi ghét nha sĩ nhưng vì tôi bị đau răng nên có vẻ như tôi sẽ phải cắn răng chịu đựng.

Question 34: I broke my leg but then met my future wife in the hospital. It's true that every cloud has a _____ lining.

- A. gold B. diamond C. silver D. circle

Đáp án C

A. gold /gəʊld/ (n): vàng

B. diamond /'daɪəmənd/ (n): kim cương

C. silver /'sɪlvər/ (n): bạc

D. circle /'sɜ:kəl/ (n): vòng tròn

Ta có: every cloud has a silver lining: dù hoàn cảnh có khó khăn, tồi tệ như thế nào thì cũng có một điều tốt đẹp hơn, trong cái rủi cũng có cái may

Tạm dịch: Tôi đã làm gãy chân mình nhưng sau đó đã gặp được người vợ tương lai ở bệnh viện. Dù sao thì trong cái rủi cũng có cái may.

Question 35: Look at Susan's garden. She really has a _____ thumb.

- A. yellow B. brown C. pink D. green

Đáp án D

A. yellow /'jeləʊ/ (n): màu vàng

B. brown /braʊn/ (n): màu nâu

C. pink /pɪŋk/ (n): màu hồng

D. green /gri:n/ (n): màu xanh

Ta có: green thumb: người giỏi về trồng trọt, làm vườn

Tạm dịch: Nhìn vào khu vườn của Susan. Cô ấy thực sự là một người giỏi về việc làm vườn.

Question 36: You had better not forget 8 leadership attributes that make you go the extra _____.

- A. street B. mile C. road D. journey

Đáp án B

A. street /stri:t/ (n): đường

B. mile /maɪl/ (n): dặm

C. road /rəʊd/ (n): con đường

D. journey /'dʒɜ:ni/ (n): hành trình

Ta có: go the extra mile: nỗ lực nhiều hơn mong đợi của bạn

Tạm dịch: Tốt hơn hết là bạn đừng quên 8 thuộc tính lãnh đạo, cái mà sẽ khiến bạn nỗ lực nhiều hơn mong đợi của bạn.

Question 37: You should get the _____ rolling as soon as possible to be well-prepared for the Ielts test

- A. ball B. head C. apple D. knowledge

Đáp án A

A. ball /bɔ:l/ (n): quả bóng

B. head /hed/ (n): cái đầu

C. apple /'æpəl/ (n): táo

D. knowledge /'nɒlɪdʒ/ (n): kiến thức

Ta có: get/start the ball rolling: bắt đầu điều gì đó

Tạm dịch: Bạn nên bắt đầu càng sớm càng tốt để chuẩn bị tốt cho bài kiểm tra Ielts.

Question 38: Peter is going to be _____ in for me while I'm taking care of my children.

- A. doing B. making C. filling D. going

Đáp án C

A. do /du:/ (v): làm

B. make /meɪk/ (v): làm

C. fill /fɪl/ (v): làm đầy

D. go /gəʊ/ (v): đi

Ta có: fill in for someone: làm hết sức có thể để thay thế (lấp chỗ trống) cho ai đó

Tạm dịch: Peter sẽ làm hết sức có thể để thay thế tôi trong khi tôi đang chăm sóc các con.

Question 39: Alex was a distinguished entertainer, a _____ of fresh air in an industry full of people all trying to copy each other.

- A. breathe B. choking C. hallucination D. breath

Đáp án D

A. breathe /bri:ð/ (v): thở

B. choke /tʃəʊk/ (v): bóp cổ

C. hallucination /həlu:'sɪ'neɪʃən/ (n): sự hôn mê

D. breath /breθ/ (n): hơi thở

Ta có: a breath of fresh air: một luồng sinh khí mới

Tạm dịch: Alex là một nghệ sĩ giải trí nổi tiếng, là một luồng sinh khí mới trong một ngành công nghiệp đầy rẫy những người đang cố gắng sao chép lẫn nhau.

Question 40: He is always missing the bus because he is not an early _____.

- A. tiger B. bird C. squirrel D. skunk

Đáp án B

A. tiger /'taɪgər/ (n): hổ

B. bird /bɜ:d/ (n): chim

C. squirrel /'skwɪrəl/ (n): sóc

D. skunk /skʌŋk/ (n): con chồn hôi

Ta có: early bird: người luôn thức dậy sớm

Tạm dịch: Anh ấy luôn bị nhỡ xe buýt vì anh ấy không phải là một người thức dậy sớm.

Question 41: I am sorry I have to dismiss you. No _____ feelings, okay?

A. hard

B. soft

C. angry

D. sad

Đáp án A

A. hard /hɑ:d/ (a): khó, cứng, chăm chỉ

B. soft /sɒft/ (a): mềm

C. angry /'æŋɡri/ (a): tức giận

D. sad /sæd/ (a): buồn

Ta có: no hard feelings: Không giận chứ, không buồn chứ

Tạm dịch: Tôi xin lỗi tôi phải sa thải bạn. Không buồn tôi, được chứ?

Question 42: My husband always makes children hit the _____ before 9pm.

A. roof

B. ceiling

C. bed

D. hay

Đáp án D

A. roof /ru:f/ (n): mái (nhà)

B. ceiling /'si:liŋ/ (n): trần nhà

C. bed /bed/ (n): cái giường

D. hay /heɪ/ (n): cỏ

Ta có: hit the hay: đi ngủ

Tạm dịch: Chồng tôi luôn bắt các con đi ngủ trước 9h tối.

Question 43: When I'm at home because of getting pregnant, I'm sick to _____ of doing nothing.

A. tired

B. death

C. happy

D. bad

Đáp án B

A. tired /taɪəd/ (a): mệt mỏi

B. death /deθ/ (n): cái chết

C. happy /'hæpi/ (a): vui vẻ

D. bad /bæd/ (a): buồn

Ta có: sick to death: chán, ngán, ngấy

Tạm dịch: Khi tôi phải ở nhà vì mang bầu. Tôi đã chán ngấy vì không làm được gì.

Question 44: The English test is really difficult. I'll give it my best _____ to get high scores.

A. shots

B. ability

C. knowledge

D. skill

Đáp án A

A. shot /ʃɒt/ (n): sự bắn súng

B. ability /ə'biləti/ (n): khả năng

C. knowledge /'nɒlɪdʒ/ (n): kiến thức

D. skill /skɪl/ (n): kĩ năng

Ta có: give sth your best shot: làm điều gì đó tốt nhất có thể

Tạm dịch: Bài kiểm tra tiếng Anh thực sự khó. Tôi sẽ cố gắng làm tốt nhất có thể để đạt được điểm cao.

Question 45: We need to explore all _____ before doing something that is not safety to a great number of people in order to minimize unfavorable consequences.

A. results

B. means

C. avenues

D. roads

Đáp án C

- A. result /rɪˈzʌlt/ (n): kết quả
B. mean /mi:n/ (n): phương tiện
C. avenue /ˈævənju:/ (n): con đường
D. road /rəʊd/ (n): con đường

Ta có: explore all avenues: suy tính đến các hướng/bước để tránh xảy ra vấn đề/hậu quả xấu

Tạm dịch: Chúng ta cần suy tính đến nhiều hướng trước khi làm điều gì đó, cái mà không an toàn cho nhiều người để giảm thiểu hậu quả bất lợi.

Question 46: You shouldn't throw in the _____ although this project is tough, I know.

- A. tower B. basket C. failure D. towel

Đáp án D

- A. tower /taʊər/ (n): tòa tháp
B. basket /ˈbɑːskɪt/ (n): rổ
C. failure /ˈbɑːskɪt/ (n): sự thất bại
D. towel /taʊəl/ (n): cái khăn

Ta có: throw in the towel: thừa nhận thất bại

Tạm dịch: Bạn không nên thừa nhận thất bại mặc dù tôi biết dự án này rất khó khăn.

Question 47: Mike knew she should report the accident but decided to let sleeping _____ lie

- A. dogs B. cats C. rabbits D. camels

Đáp án A

- A. dog /dɒg/ (n): con chó
B. cat /kæt/ (n): con mèo
C. rabbit /ˈræbɪt/ (n): con thỏ
D. camel /ˈkæməl/ (n): con lạc đà

Ta có: let sleeping dogs lie: tránh nhắc lại chuyện gì đã qua, chuyện gì đã qua hãy để nó qua

Tạm dịch: Mike biết mình nên báo cáo vụ tai nạn nhưng đã quyết định để mọi chuyện qua đi.

Question 48: When I was a little girl, my whole family always had lots of pets – dogs, cats, hamsters – the whole _____ yards

- A. eight B. ten C. nine D. night

Đáp án C

- A. eight /eɪt/: số tám
B. ten /ten/: số mười
C. nine /naɪn/: số chín
D. night /naɪt/ (n): tối, buổi tối

Ta có: the whole nine yards: toàn bộ một cái gì đó, bao gồm tất cả mọi thứ có liên quan đến nó

Tạm dịch: Khi tôi còn là một cô bé, cả gia đình tôi luôn có rất nhiều thú cưng – từ chó, mèo, chuột - tất cả mọi loài liên quan đến thú cưng.

Question 49: She is familiar enough with the data. Give us the information off the _____ of her head.

- A. bottom B. top C. depth D. line

Đáp án B

- A. bottom /ˈbɒtəm/ (n): đáy
B. top /tɒp/ (n): đỉnh
C. depth /depθ/ (n): độ sâu
D. line /laɪn/ (n): đường

Ta có: off the top of your head: nói ngay không cần suy nghĩ, đã biết sẵn

Tạm dịch: Cô ấy đã quá quen với các dữ liệu. Cô ấy có thể cung cấp cho chúng tôi thông tin ngay mà không cần suy nghĩ.

Question 50: My little boy is a bit _____ in the dumps because he was not allowed to study oversea with his friend.

A. up

B. on

C. at

D. down

Đáp án D

Ta có: down in the dump: không vui

Tạm dịch: Cậu con trai của tôi không vui vì không được cho phép đi du học cùng bạn mình.

Exercise 2: Choose the best answer to complete the following sentences

ĐÁP ÁN

1. B	2. A	3. C	4. A	5. B	6. A	7. A	8. B	9. C	10. B
11. A	12. C	13. A	14. B	15. A	16. D	17. B	18. A	19. C	20. A
21. B	22. C	23. A	24. D	25. B	26. C	27. A	28. B	29. D	30. A
31. B	32. C	33. D	34. A	35. B	36. A	37. C	38. D	39. A	40. B
41. B	42. C	43. A	44. D	45. A	46. B	47. B	48. A	49. D	50. A

Question 1: If you don't to miss the _____, you'll have to go to the interview early.

A. car

B. boat

C. bus

D. bike

Đáp án B

A. car /kɑːr/ (n): ô tô

B. boat /bəʊt/ (n): thuyền

C. bus /bʌs/ (n): xe bus

D. bike /baɪk/ (n): xe đạp

Ta có: miss the boat: đánh mất cơ hội

Tạm dịch: Nếu bạn không muốn bỏ lỡ cơ hội, bạn sẽ phải đi đến phỏng vấn sớm.

Question 2: That Zara dress I bought last year is really a _____ elephant.

A. white

B. old

C. black

D. grey

Đáp án A

A. white /waɪt/ (a): trắng

B. old /əʊld/ (a): già

C. black /blæk/ (a): đen

D. grey /greɪ/ (a): xám

Ta có: white elephant: một cái gì đó tốn rất nhiều tiền nhưng không hữu ích

Tạm dịch: Chiếc váy Zara mà tôi mua năm ngoái thực sự là một sự lãng phí.

Question 3: We can't go on a holiday this summer because we are flat _____

A. broken

B. breaking

C. broke

D. break

Đáp án C

Ta có: flat broke: rỗng túi, cháy túi

Tạm dịch: Chúng tôi không thể đi nghỉ hè vì chúng tôi đang bị cháy túi.

Question 4: He tries to finish the work until the _____ hours

A. wee

B. early

C. late

D. night

Đáp án A

- A. wee /wi:/ (a): nhỏ, ít
B. early /'ɜ:li/ (a): sớm
C. late /leɪt/ (a): trễ
D. night /naɪt/ (n): buổi tối

Ta có: wee hours: lúc nửa đêm

Tạm dịch: Anh ấy cố gắng hoàn thành công việc trước lúc nửa đêm.

Question 5: In order to get high scores at the entrance of the exam, Mike keeps his nose to the _____

- A. back B. grindstone C. rock D. teeth

Đáp án B

- A. back /bæk/ (n): lưng
B. grindstone /'graɪndstəʊn/ (n): đá mài
C. rock /rɒk/ (n): đá
D. teeth /ti:θ/ (n): răng

Ta có: keep your nose to the grindstone: làm việc chăm chỉ mà không nghỉ ngơi

Tạm dịch: Để đạt điểm cao ở kỳ thi đầu vào, Mike đã học tập chăm chỉ mà không nghỉ ngơi.

Question 6: I always want to go off the beaten track as I get _____ feet.

- A. itchy B. fast C. quick D. slow

Đáp án A

- A. itchy /'ɪtʃi/ (a): ngứa ngáy
B. fast /fɑ:st/ (a): nhanh
C. quick /kwɪk/ (a): nhanh
D. slow /sləʊ/ (a): chậm chạp

Ta có:

itchy feet: người thích đi du lịch, đi phượt nhiều nơi

off the beaten track: ít được biết đến, không phổ biến với mọi người

Tạm dịch: Tôi luôn muốn đi đến những nơi ít được biết đến vì tôi là một người thích đi du lịch.

Question 7: She sometimes _____ her peers in the back.

- A. stabs B. lets C. makes D. does

Đáp án A

- A. stabs /stæb/ (v): đâm
B. let /let/ (v): để
C. make /meɪk/ (v): làm
D. do /du:/ (v): làm

Ta có: stab sb in the back: làm điều gì đó có hại cho người đã tin tưởng bạn, đâm sau lưng người nào đó.

Tạm dịch: Đôi khi cô ấy đâm sau lưng người khác.

Question 8: When my mother watches horror films, she always _____ out in a cold sweat.

- A. bears B. breaks C. brings D. takes

Đáp án B

- A. bear /beə/ (v): chấp nhận, chịu đựng
B. break /breɪk/ (v): bẻ gãy
C. bring /brɪŋ/ (v): mang đi
D. take /teɪk/ (v): lấy

Ta có: break out in a cold sweat: đột nhiên trở nên lo lắng, sợ hãi.

Tạm dịch: Khi mẹ tôi xem phim kinh dị, bà luôn đột nhiên trở nên lo lắng và sợ hãi.

Question 9: He is an intelligent person but always shoots himself in the _____.

- A. feet B. legs C. foot D. ears

Đáp án C

Ta có: shoot yourself in the foot: một người có ý làm hại người khác, nhưng rốt cuộc lại làm hại chính mình, gây ông đập lưng ông

Tạm dịch: Anh ấy là một người thông minh, nhưng là người luôn tự làm hại mình.

Question 10: I know you don't want to take out another loan, but it will _____ time until the new factory comes online.

- A. sell B. buy C. tell D. say

Đáp án B

A. sell /sel/ (v): bán

B. buy /baɪ/ (v): mua

C. tell /tel/ (v): nói

D. say /seɪ/ (v): nói

Ta có:

buy time: câu giờ

come online: được kết nối với một hệ thống và bắt đầu sản xuất

Tạm dịch: Tôi biết bạn không muốn vay thêm một khoản vay khác, nhưng nó sẽ giúp câu giờ cho đến khi nhà máy mới được kết nối với hệ thống và bắt đầu sản xuất.

Question 11: After cycling in the early morning, my grandparents are always as fresh as _____.

- A. daisy B. beetroot C. red D. fruit

Đáp án A

A. daisy /'deɪzi/ (n): hoa cúc

B. beetroot /'bi:tru:t/ (n): quả gấc

C. red /red/ (a): đỏ

D. fruit /fru:t/ (n): trái cây

Ta có: be as fresh as a daisy: tràn đầy năng lượng

Tạm dịch: Sau khi đạp xe vào sáng sớm, ông bà của tôi luôn tràn đầy năng lượng.

Question 12: Kevin says he was completely in the _____ about the CEO's plans to sell the brands.

- A. morning B. confused C. dark D. debt

Đáp án C

A. morning /'mɔ:niŋ/ (n): buổi sáng

B. confused /kən'fju:zd/ (a): rắc rối

C. dark /dɑ:k/ (a): tối

D. debt /det/ (n): khoản nợ

Ta có: be in the dark: không được thông báo về những điều cần biết, mù tịt

Tạm dịch: Kevin nói rằng anh ấy hoàn toàn mù tịt về kế hoạch bán đi các thương hiệu của CEO.

Question 13: I think that we should put him in the _____ about his father's death.

- A. picture B. back C. portrait D. shot

Đáp án A

A. picture /'pɪktʃər/ (n): bức tranh

B. back /bæk/ (adv): trở lại

C. portrait /'pɔ:trət/ (n): bức chân dung

D. shot /ʃɒt/ (v): bắn

Ta có: put sb in the picture: nói với ai về một sự thật

Tạm dịch: Tôi nghĩ rằng chúng ta nên nói với anh ấy về cái chết của cha mình.

Question 14: I'm glad you dropped by! It's been a month of _____ since I last saw you.

A. Mondays

B. Sundays

C. Saturdays

D. Tuesdays

Đáp án B

A. Monday /'mʌndeɪ/ (n): thứ hai

B. Sunday /'sʌndeɪ/ (n): chủ nhật

C. Saturday /'sætədeɪ/ (n): thứ bảy

D. Tuesday /'tʃu:zdeɪ/ (n): thứ ba

Ta có: **a month of Sundays: rất lâu, hiếm khi xảy ra**

Tạm dịch: Tôi rất vui vì bạn ghé qua! Đã rất lâu kể từ lần cuối tôi gặp bạn.

Question 15: We should _____ the day while the prices are low. That won't last forever.

A. seize

B. call

C. take

D. bring

Đáp án A

A. seize /si:z/ (v): nắm, bắt, chớp

B. call /kɔ:l/ (v): gọi

C. take /teɪk/ (v): lấy

D. bring /brɪŋ/ (v): mang đi

Ta có: seize the day: quý trọng ngày tháng, nắm bắt thời cơ

Tạm dịch: Chúng ta nên nắm bắt thời cơ khi giá cả còn thấp. Điều đó sẽ không tồn tại mãi mãi.

Question 16: I can't afford to spend a lot of time standing here talking. Time is _____, you know!

A. priceless

B. precious

C. gold

D. money

Đáp án D

A. priceless /'praɪsləs/ (a): vô giá

B. precious /'preʃəs/ (a): quý giá

C. gold /gəʊld/ (n): vàng

D. money /'mʌni/ (n): tiền

Ta có: time is money: thời gian là vàng

Tạm dịch: Tôi không thể dành nhiều thời gian đứng đây nói chuyện với bạn. Thời gian là vàng, bạn biết đấy!

Question 17: If you have problems, call me twenty- four _____, it doesn't matter if I'm sleeping

A. six

B. seven

C. eight

D. nine

Đáp án B

A. six /sɪks/: số sáu

B. seven /'sevən/: số bảy

C. eight /eɪt/: số tám

D. nine /naɪn/ (n): số chín

Ta có: twenty-four seven: 24 trên 7, mọi lúc

Tạm dịch: Nếu bạn có vấn đề, hãy gọi cho tôi mọi lúc, không vấn đề gì ngay cả nếu tôi đang ngủ.

Question 18: Susan has passed the _____ after 30 years at the helm of the biggest technology in the region.

A. baton

B. bottom

C. line

D. range

Đáp án A

- A. baton /'bæton/ (n): gậy chỉ huy
- B. bottom /'bɒtəm/ (n): đáy
- C. line /laɪn/ (n): đường kẻ
- D. range /reɪndʒ/ (n): phân loại

Ta có: pass the baton: trao lại trọng trách hoặc công việc cho người khác.

Tạm dịch: Susan đã trao lại trọng trách cho người kế nhiệm sau 30 năm nắm quyền công nghệ lớn nhất trong khu vực.

Question 19: She worked like a _____ to empty the house as the new tenant will be moving in tomorrow.

- A. horse
- B. bee
- C. beaver
- D. pig

Đáp án C

- A. horse /hɔ:s/ (n): con ngựa
- B. bee /bi:/ (n): con ong
- C. beaver /'bi:vər/ (n): con hải ly
- D. pig /pɪɡ/ (n): con lợn

Ta có: work like a beaver: làm việc đầu tắt mặt tối

Tạm dịch: Cô làm việc đầu tắt mặt tối để dọn sạch căn nhà vì người thuê mới sẽ chuyển đến vào ngày mai.

Question 20: Whenever I meet him, there's always a _____ of nails.

- A. bed
- B. chair
- C. table
- D. desk

Đáp án A

- A. bed /bed/ (n): giường
- B. chair /tʃeər/ (n): ghế
- C. table /'teɪbəl/ (n): bàn
- D. desk /desk/ (n): bàn

Ta có: bed of nails: một tình huống khó khăn

Tạm dịch: Bất cứ khi nào tôi gặp anh ấy, luôn xảy ra một tình huống khó khăn.

Question 21: After Susan joined the Marketing team as General manager, it was a _____ new ball game.

- A. total
- B. whole
- C. overall
- D. average

Đáp án B

- A. total /'təʊtəl/ (a): tổng cộng, toàn bộ
- B. whole /həʊl/ (a): cả, toàn bộ
- C. overall /əʊvə'l/ (a): toàn bộ, toàn diện
- D. average /'ævərɪdʒ/ (a): trung bình

Ta có: a whole new ball game: một tình huống hoàn toàn khác lúc trước, cục diện hoàn toàn mới

Tạm dịch: Sau khi Susan gia nhập đội ngũ tiếp thị với tư cách là Tổng giám đốc, đó là một cục diện hoàn toàn mới.

Question 22: When I see my boyfriend, I make a _____ for him.

- A. way
- B. chance
- C. beeline
- D. line

Đáp án C

- A. way /weɪ/ (n): cách, lối đi
- B. chance /tʃɑ:ns/ (n): cơ hội
- C. beeline /'bi:lai/ (n): đường chim bay
- D. line /laɪn/ (n): đường kẻ

Ta có: make a beeline for sb/sth: đi thẳng đến ai đó/cái gì đó

Tạm dịch: Khi tôi gặp bạn trai mình, tôi nhanh chóng đi thẳng về hướng anh ấy.

Question 23: When he proposed me, I was out of my _____.

- A. depth B. breath C. width D. height

Đáp án A

A. depth /depθ/ (n): độ sâu

B. breath /breθ/ (n): hơi thở

C. width /wɪθ/ (n): bề rộng

D. height /haɪt/ (n): chiều cao, độ cao

Ta có: be out of your depth: trong tình thế khó khăn

Tạm dịch: Khi anh ấy cầu hôn tôi, tôi đã ở trong tình thế khó khăn.

Question 24: Whenever I get into trouble, my ex-husband is willing to do me a good _____.

- A. hand B. helping C. support D. turn

Đáp án D

A. hand /hænd/ (n): bàn tay

B. helping /'helpɪŋ/ (n): trợ cấp

C. support /sə'pɔ:t/ (n): sự ủng hộ

D. turn /tɜ:n/ (n): lượt

Ta có: do (sb) a good turn: làm điều gì đó giúp đỡ người khác

Tạm dịch: Bất cứ khi nào tôi gặp rắc rối, chồng cũ của tôi luôn sẵn sàng giúp đỡ tôi.

Question 25: “Absence makes your heart grow _____.”

- A. better B. fonder C. softer D. broken

Đáp án B

A. better /'betər/ (a): tốt hơn

B. fonder /fɒndər/ (a): thích hơn

C. softer /sɒftər/ (a): mềm hơn

D. broken /'brɒkən/ (a): bị gãy

Tạm dịch: Càng xa càng nhớ!

Question 26: He laughs best who laughs _____.

- A. end B. finally C. last D. lastly

Đáp án C

A. end /end/ (v): kết thúc

B. finally /'faɪnəli/ (adv): cuối cùng

C. last /lɑ:st/ (a): cuối cùng

D. lastly /'lɑ:st.li/ (adv): cuối cùng

Tạm dịch: He laughs best who laughs last: cười người chớ vội cười lâu, cười người hôm trước hôm sau người cười.

Question 27: She is not beautiful but a kind girl. Many people usually say that: “Beauty is only ____ deep”.

- A. skin B. shirt C. sweater D. dress

Đáp án A

A. skin /skɪn/ (n): da

B. shirt /ʃɜ:t/ (n): áo sơ mi

C. sweater /'swetər/ (n): áo dài tay không có cổ

D. dress /dres/ (n): váy, đầm

Ta có: beauty is only skin deep: tốt gỗ hơn tốt nước sơn

Tạm dịch: Cô ấy không đẹp nhưng lại là một cô gái tốt bụng. Nhiều người thường nói rằng tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

Question 28: You should take action now in lieu of talking all day because easier said than ____.

A. doing

B. done

C. made

D. making

Đáp án B

Ta có: easier said than done: nói thì dễ làm thì khó

Tạm dịch: Bạn nên hành động ngay bây giờ thay vì ngồi nói chuyện cả ngày vì nói thì dễ làm mới khó.

Question 29: All of us shouldn't give up as while there's life, there's ____.

A. doubt

B. willingness

C. breath

D. hope

Đáp án D

A. doubt /daʊt/ (n): sự nghi ngờ

B. willingness /'wɪlɪŋnəs/ (n): sự sẵn sàng

C. breath /breθ/ (n): hơi thở

D. hope /həʊp/ (n): sự hy vọng

Ta có: while there's life, there's hope: còn nước còn tát

Tạm dịch: Tất cả chúng ta không nên bỏ cuộc, còn nước còn tát.

Question 30: Would you take it _____ if I told you I thought you look lovely? I was afraid you'd take it in the wrong way.

A. amiss

B. account

C. consideration

D. granted

Đáp án A

A. Amiss /ə'mɪs/ (a): sai, hỏng, không thích hợp

B. account /ə'kaʊnt/ (n): tài khoản

C. consideration /kənsɪdə'reɪʃən/ (n): sự cân nhắc

D. granted /'grɑ:ntɪd/: cứ cho là vậy

Ta có: **take sth as amiss: không hiểu cái gì đó**

Tạm dịch: Bạn có hiểu nhầm ý tôi nếu tôi nói với bạn rằng tôi nghĩ bạn trông đáng yêu? Tôi sợ bạn đã hiểu sai.

Question 31: It _____ as a strange to me that he failed the exam because he is so smart and diligent student.

A. occurs

B. strikes

C. enters

D. crosses

Đáp án B

A. occur /ə'kɜ:r/ (v): xảy ra

B. strike /straɪk/ (v): đình công

C. enter /'entər/ (v): đi vào

D. cross /krɒs/ (v): đi ngang

Ta có: It strikes some one as strange/funny/ood (that) : điều gì đó khiến ai lạ lùng

Tạm dịch: Điều lạ lùng với tôi là anh ta đã trượt kỳ thi vì anh ta là một học sinh rất thông minh và siêng năng.

Question 32: You needn't give me your decision now. _____ on it, and let me know next week.

A. do

B. think

C. sleep

D. lie

Đáp án C

- A. do /du:/ (v): làm
- B. think /θɪŋk/ (v): nghĩ
- C. sleep /sli:p/ (v): ngủ
- D. lie /lai/ (v): nằm

Ta có: sleep on it: suy nghĩ kĩ từ từ trước khi đưa ra quyết định

Tạm dịch: Bạn không cần cho tôi biết quyết định của bạn bây giờ. Suy nghĩ kĩ từ từ trước khi đưa ra quyết định, và cho tôi biết vào tuần tới nhé.

Question 33: My grandparents are _____ of hearing. Therefore, we have to speak loudly so that they can hear us.

- A. lacking
- B. empty
- C. zero
- D. hard

Đáp án D

- A. lacking /'lækɪŋ/ (a): thiếu
- B. empty /'empti/ (a): rỗng, trống rỗng
- C. zero /'ziərəʊ/: số không
- D. hard /hɑ:d/ (a): khó, chăm chỉ

Ta có: hard of hearing: nghe không rõ, nghe không tốt, lẩm tai

Tạm dịch: Ông bà tôi bị lẩm tai. Do đó, chúng tôi phải nói to để họ có thể nghe thấy.

Question 34: I invited a lot of friends to my birthday party. The more the _____.

- A. merrier
- B. merry
- C. merriest
- D. better

Đáp án A

- A. merrier /'meriər/ (a): vui hơn
- B. merry /'meri/ (a): vui
- C. merriest /'meriist/ (a): vui nhất
- D. better /'betər/ (a): tốt hơn

Ta có: the more the merrier: càng đông càng vui

Tạm dịch: Tôi đã mời rất nhiều bạn bè đến bữa tiệc sinh nhật của tôi. Càng đông càng vui.

Question 35: They really cut _____ when they cooked instant noodles with salmon; they are not ripe.

- A. apron
- B. corners
- C. edges
- D. string

Đáp án B

- A. apron /'eɪprən/ (n): tạp dề
- B. corner /'kɔ:nər/ (n): góc
- C. edge /edʒ/ (n): bờ, vực, rìa
- D. string /striŋ/ (n): dây bện

Ta có: cut corners: đi tắt, đốt cháy giai đoạn

Tạm dịch: Họ thực sự đã nấu quá nhanh mì ăn liền với cá hồi bởi chúng chưa chín.

Question 36: The author tried to drive a _____ bargain with the publisher on signing amount, but couldn't because he didn't have best sellers in his name.

- A. hard
- B. soft
- C. expensive
- D. cheap

Đáp án A

- A. hard /hɑ:d/ (a): khó, chăm chỉ
- B. soft /sɒft/ (a): mềm
- C. expensive /ɪk'spensɪv/ (a): mắc, đắt tiền
- D. cheap /tʃi:p/ (a): rẻ

Ta có: drive a hard bargain: mong đợi nhận lại rất nhiều điều gì từ những gì bạn làm

Tạm dịch: Tác giả đã mong nhận lại nhiều từ nhà xuất bản về số tiền ký, nhưng không thể vì sách của anh ấy đã không bán được nhiều nhất.

Question 37: ‘Let the cat out of the _____’ is an idiom meaning to tell a secret by mistake.

- A. plastic B. handbag C. bag D. house

Đáp án C

A. plastic /'plæstɪk/ (n): nhựa

B. handbag /'hændbæg/ (n): túi xách tay

C. bag /bæg/ (n): túi xách

D. house /haʊs/ (n): ngôi nhà

Ta có: let the cat out of the bag: để lộ bí mật

Tạm dịch: “Let the cat out of the bag” là một thành ngữ có nghĩa là vô tình để lộ một bí mật.

Question 38: Despite an injury, she stayed the _____ to save the match for her team.

- A. calm B. healthy C. idle D. course

Đáp án D

A. calm /kɑ:m/ (a): bình tĩnh, yên tĩnh

B. healthy /'helθi/ (a): khỏe mạnh

C. idle /'aɪdəl/ (a): nhàn rỗi

D. course /kɔ:s/ (n): khóa học

Ta có: stay the course: tiếp tục làm một cái gì đó cho đến khi nó kết thúc hoặc cho đến khi bạn đạt được một cái gì đó

Tạm dịch: Mặc dù bị chấn thương, cô vẫn tiếp tục thi đấu để cứu thua cho đội của mình.

Question 39: He doesn't hit the _____ often, but when he does, he can be nasty.

- A. bottle B. books C. ceiling D. roof

Đáp án A

A. bottle /'bɒtəl/ (n): chai

B. book /bʊk/ (n): sách

C. ceiling /'si:lɪŋ/ (n): trần nhà

D. roof /ru:f/ (n): mái nhà

Ta có: hit the bottle: uống nhiều rượu, nhậu nhẹt

Tạm dịch: Anh ta không nhậu nhẹt thường xuyên, nhưng khi anh ta như vậy, anh ta có thể rất xấu xa.

Question 40: One bad interview doesn't mean you're struggling to get the job. Don't _____ a mountain of a molehill.

- A. go B. make C. climb D. do

Đáp án B

A. go /gəʊ/ (v): đi

B. make /meɪk/ (v): làm

C. climb /klaɪm/ (v): trèo, leo

D. do /du:/ (v): làm

Ta có: make a mountain out of a molehill: làm cho một vấn đề nhỏ có vẻ như là một vấn đề nghiêm trọng, việc bé xé ra to

Tạm dịch: Một cuộc phỏng vấn tệ không có nghĩa là bạn đang đấu tranh để có được công việc. Đừng việc bé xé ra to như vậy.

Question 41: I think the CEO hit the nail on the _____ when he said that the organization was losing market share because of complacency and security.

A. ball

B. head

C. edge

D. tunnel

Đáp án B

A. ball /bɔ:l/ (n): quả bóng

B. head /hed/ (n): cái đầu

C. edge /edʒ/ (n): bờ, vực, rìa

D. tunnel /'tʌnəl/ (n): đường hầm

Ta có: hit the nail on the head: nói đúng trọng tâm vấn đề

Tạm dịch: Tôi nghĩ rằng CEO đã nói chính xác về một vấn đề khi ông ta nói rằng tổ chức này đang mất thị phần vì sự tự mãn và sự an ninh.

Question 42: Farmers are angry because of the low prices at which government agencies are buying their products. Let's wait for the dust to _____ before we negotiate with them.

A. farm

B. house

C. settle

D. home

Đáp án C

A. farm /fɑ:m/ (n): nông trại

B. house /haʊs/ (n): ngôi nhà

C. settle /'setəl/ (v): định cư

D. home /həʊm/ (n): gia đình

Ta có: the dust settles: mọi chuyện dịu lại, bình tĩnh lại, lắng xuống

Tạm dịch: Các nông dân tức giận vì mức giá thấp mà các cơ quan chính phủ đang thu mua sản phẩm của họ. Hãy chờ để mọi chuyện dịu lại cho đến khi chúng ta đàm phán với họ.

Question 43: We put the dog to _____ as it was suffering from age-related ailments.

A. sleep

B. lying

C. go

D. bark

Đáp án A

A. sleep /sli:p/ (v): ngủ

B. lie /lai/ (v): nằm

C. go /gəʊ/ (v): đi

D. bark /bɑ:k/ (v): sủa

Ta có: put sth to sleep: giết động vật bị ốm hoặc quá già

Tạm dịch: Chúng tôi đã giết con chó vì nó đang bị các bệnh liên quan đến tuổi.

Question 44: Last-minute withdrawal of the sponsor threw a _____ in our plans in the works to organize the cultural festivals.

A. caution

B. notice

C. information

D. spanner

Đáp án D

A. caution /'kɔ:fən/ (n): sự cẩn trọng

B. notice /'nəʊtɪs/ (n): chú ý

C. information /ɪnfə'meɪʃən/ (n): thông tin

D. spanner /'spænər/ (n): cờ-lê

Ta có: put/throw a spanner in the works: làm gì để ngăn cái gì thành công, thọc gậy bánh xe

Tạm dịch: Việc rút vốn vào phút cuối của nhà tài trợ đã ngăn cản kế hoạch của chúng tôi trong các công việc để tổ chức lễ hội văn hóa.

Question 45: Many educational institutions have to _____ a tightrope between charging a high tuition fee and facing criticism, and not charging much and depending on grants.

A. walk

B. go

C. ride

D. slide

Đáp án A

A. walk /wɔ:k/ (v): đi bộ

B. go /gəʊ/ (v): đi

C. ride /raɪd/ (v): cỡi

D. slide /slaɪd/ (v): trượt, lướt qua

Ta có: walk/tread a tightrope: xem xét cẩn thận các quyết định hoặc rủi ro mà bạn thực hiện để giải quyết thành công một tình huống khó khăn

Tạm dịch: Nhiều cơ sở giáo dục phải xem xét cẩn thận các quyết định giữa việc thu học phí cao và phải đối mặt với sự chỉ trích, và không tính phí nhiều và phụ thuộc vào các khoản tài trợ.

Question 46: It's your relationships that help in getting your _____ in the door in the initial phase of your business. Otherwise, it can be a grind.

A. ride

B. foot

C. go

D. open

Đáp án B

A. ride /raɪd/ (v): cỡi

B. foot /fʊt/ (n): ngón chân

C. go /gəʊ/ (v): đi

D. open /'əʊpən/ (v): mở ra

Ta có: get a/your foot in the door: bước vào công việc kinh doanh ở quy mô nhỏ nhưng có cơ hội thành công trong tương lai

Tạm dịch: Chính nhờ các mối quan hệ của bạn, cái đã giúp bạn bước vào giai đoạn đầu của công việc kinh doanh. Nếu không, nó có thể là một công việc cực nhọc.

Question 47: He turned the _____ on his political opponent by reeling off data on how poorly the economy has fared in the last one year.

A. back

B. tables

C. desks

D. body

Đáp án B

A. back /bæk/ (n): lưng

B. table /'teɪbəl/ (n): bàn

C. desk /desk/ (n): bàn

D. body /'bɒdi/ (n): cơ thể

Ta có: turn the tables on sb: giành lại ưu thế so với ai, làm đảo lộn lại tình thế đối với ai

Tạm dịch: Ông đã giành lại ưu thế so với đối thủ chính trị của mình bằng cách trích dẫn những dữ liệu về tình hình nền kinh tế kém như thế nào trong một năm qua.

Question 48: The government brought the rebel leaders to the negotiating table by twisting their _____ by launching investigation into their shady business deals.

A. arms

B. legs

C. shoulders

D. noses

Đáp án A

A. arm /ɑ:m/ (n): cánh tay

B. leg /leg/ (n): chân

C. shoulder /'ʃəʊldər/ (n): vai

D. nose /nəʊz/ (n): mũi

Ta có: twist someone's arm: thuyết phục ai làm việc gì đó

Tạm dịch: Chính phủ đã đưa các thủ lĩnh phe phái lên bàn đàm phán bằng thuyết phục họ bằng cách bắt đầu cuộc điều tra về các giao dịch kinh doanh mờ ám của họ.

Question 49: The meteorology department was quite off the _____ in predicting rainfall this week.

- A. beaten B. shoulder C. color D. mark

Đáp án D

A. beaten /'bi:tən/ (a): đập, nện

B. shoulder /'ʃəʊldər/ (n): vai

C. color /'kʌlə/ (n): màu sắc

D. mark /mɑ:k/ (n): dấu, vết, nhãn hiệu

Ta có: be off the mark: không đúng, sai

Tạm dịch: Khoa khí tượng học đã không dự đoán đúng được lượng mưa trong tuần này.

Question 50: The political party fielded a businessman from the prestigious seat in the national capital, but he lost. They clearly backed the wrong _____.

- A. horse B. pig C. way D. direction

Đáp án A

A. horse /hɔ:s/ (n): con ngựa

B. pig /pɪg/ (n): con lợn

C. way /weɪ/ (n): cách, lối đi

D. direction /daɪ'rekʃən/ (n): lời hướng dẫn, chỉ huy

Ta có: back the wrong horse: đưa ra quyết định sai, ủng hộ sai người/ cái gì

Tạm dịch: Đảng chính trị đưa ra một doanh nhân ở vị trí có uy tín ở thủ đô, nhưng anh đã thua. Họ rõ ràng đã ủng hộ sai người.

Exercise 3: Choose the best answer to complete the following sentences

1. C	2. A	3. D	4. B	5. C	6. D	7. A	8. B	9. C	10. B
11. A	12. C	13. B	14. A	15. B	16. D	17. A	18. A	19. B	20. C
21. D	22. B	23. A	24. C	25. A	26. B	27. D	28. C	29. B	30. A
31. C	32. C	33. B	34. A	35. B	36. A	37. C	38. D	39. A	40. B
41. C	42. B	43. A	44. D	45. A	46. B	47. B	48. C	49. D	50. A

Question 1: The sales team blamed the engineers for the organization's failure to bag the mega deal, but they were barking up the _____ tree.

- A. false B. right C. wrong D. fertilized

Đáp án C

A. false /fəʊls/ (a): sai

B. right /raɪt/ (a): đúng, chính xác

C. wrong /rɒŋ/ (a): sai

D. fertilized /'fɜ:tɪlaɪzd/ (a): màu mỡ

Ta có: Be barking up the wrong tree: sai lầm khi tìm cách giải quyết một vấn đề hoặc cách thức để đạt được điều gì.

Dịch nghĩa: Đội ngũ bán hàng đổ lỗi cho các kỹ sư về sự thất bại của việc tổ chức trong việc bỏ túi hợp đồng lớn, nhưng họ đã sai lầm khi giải quyết vấn đề như vậy.

Question 2: Trump lost more money than anyone in America between 1985 and 1994: \$1.17 billion. In a _____, Trump is the biggest loser in the history of the United States.

- A. nutshell B. summit C. deadline D. trick

Đáp án A

A. nutshell /'nʌtʃəl/ (n): vỏ đậu

B. summit /'sʌmɪt/ (n): buổi gặp mặt

C. deadline /'dedlaɪn/ (n): thời hạn cuối

D. trick /trɪk/ (n): trò đùa, trò chơi xỏ

Ta có: in a nutshell: nói tóm lại

Dịch nghĩa: Trump đã mất nhiều tiền hơn bất kỳ ai khác ở Mỹ trong giai đoạn từ năm 1985 đến năm 1994: 1,17 tỷ đô la. Nói tóm lại, Trump là người thua cuộc lớn nhất trong lịch sử Hoa Kỳ.

Question 3: In a U.S. court of law, a witness must swear _____ oath to tell “the truth, the whole truth, and nothing but the truth.”

A. at

B. in

C. to

D. under

Đáp án D

Ta có: under oath: thề nói thật trước tòa án

Dịch nghĩa: Tại tòa án của Hoa Kỳ, một nhân chứng phải thề nói thật trước tòa án, chỉ nói sự thật, toàn bộ sự thật và không có gì khác ngoài sự thật.

Question 4: A fanatical Manchester United supporter, Brian said: ‘I usually just wear jeans and a t-shirt but today I’m dressed to _____.’

A. wear

B. kill

C. put

D. stay

Đáp án B

A. wear /weə/ (v): mặc

B. kill /kɪl/ (v): giết

C. put /pʊt/ (v): đặt

D. stay /steɪ/ (v): ở

Ta có: dressed to kill: ăn mặc rất đẹp, sành điệu

Dịch nghĩa: Một người hâm mộ cuồng nhiệt của Manchester United, Brian nói: Tôi thường chỉ mặc quần jean và áo phông nhưng hôm nay tôi sẽ ăn mặc rất đẹp.

Question 5: Many people said that Trump and Bolsonaro are _____ of a feather.

A. chickens

B. squirrels

C. birds

D. skunks

Đáp án C

A. chicken /'tʃɪkɪn/ (n): con gà

B. squirrel /'skwɪrəl/ (n): con sóc

C. bird /bɜːd/ (n): con chim

D. skunk /skʌŋk/ (n): con chồn

Ta có: birds of a feather: ngưu tầm ngưu mã tầm mã

Dịch nghĩa: Nhiều người nói rằng Trump và Bolsonaro là hai người có tính cách giống nhau.

Question 6: There is plenty of evidence to suggest that President Jair Bolsonaro’s senator son has been _____ money for a long time.

A. spending

B. wasting

C. using

D. laundering

Đáp án D

A. spend /spend/ (v): dành

B. waste /weɪst/ (v): lãng phí

C. use /juːz/ (v): sử dụng

D. launder /'ləʊndər/ (v): giặt là

Ta có: Money laundering: hoạt động rửa tiền

Dịch nghĩa: Có rất nhiều bằng chứng cho thấy con trai thượng nghị sĩ của Tổng thống Jair Bolsonaro đã hoạt động rửa tiền trong một thời gian dài.

Question 7: Not only do you have a strong will power that gets you what you want, but you have a _____ of luck as well that helps you keep it.

- A. streak B. hand C. narrow D. full

Đáp án A

- A. streak /stri:k/ (n): vệt, tính nết
B. hand /hænd/ (n): bàn tay
C. narrow /'nærəʊ/ (a): đông đúc
D. full /fʊl/ (a): đầy

Ta có: a streak of luck: một chuỗi may mắn liên tiếp

Dịch nghĩa: Bạn không chỉ có một ý chí mạnh mẽ, cái mà giúp bạn có được những gì bạn muốn, mà bạn còn có một sự may mắn, cái mà giúp bạn giữ những điều bạn đã có.

Question 8: We'll have to address that problem tomorrow. Right now we've got bigger _____ to fry.

- A. meat B. fish C. fruit D. squirrel

Đáp án B

- A. meat /mi:t/ (n): thịt
B. fish /fɪʃ/ (n): cá
C. fruit /fru:t/ (n): trái cây
D. squirrel /'skwɪrəl/ (n): con sóc

Ta có: have bigger/other fish to fry: có một điều gì quan trọng hơn để làm

Dịch nghĩa: Chúng ta sẽ phải giải quyết vấn đề đó vào ngày mai. Ngay bây giờ, chúng ta có một việc quan trọng hơn để làm.

Question 9: He would throw salt over his shoulder and knock on _____ just for good luck, I didn't learn this until I lived with him.

- A. hand B. door C. wood D. table

Đáp án C

- A. hand /hænd/ (n): bàn tay
B. door /dɔ:r/ (n): cửa chính
C. wood /wʊd/ (n): gỗ
D. table /'teɪbəl/ (n): cái bàn

Ta có: knock on wood: trộm vía, cầu may mắn (khi sử dụng câu trên, bạn cần gõ tay vào vật gì đó bằng gỗ)

Dịch nghĩa: Anh ta sẽ ném muối lên vai và gõ tay vào một đồ vật bằng gỗ để cầu may mắn, tôi đã không học được điều này cho đến khi tôi sống với anh ấy.

Question 10: If you are trying to get 100 musicians to play your symphony, you had better have your _____ in a row before you walk into the hall with an armload of scores.

- A. body B. ducks C. fingers D. mouth

Đáp án B

- A. body /'bɒdi/ (n): cơ thể
B. duck /dʌk/ (n): con vịt
C. finger /'fɪŋgə/ (n): ngón tay
D. mouth /maʊθ/ (n): miệng

Ta có: get/have your ducks in a row: chuẩn bị tốt hoặc tổ chức tốt cho điều gì đó sắp xảy ra

Dịch nghĩa: Nếu bạn đang cố gắng để tìm được 100 nhạc sĩ để chơi bản giao hưởng của mình, tốt hơn hết bạn nên chuẩn bị tốt cho điều đó trước khi bạn bước vào hội trường với hàng loạt khán giả.

Question 11: After being in the leadership position for more than a decade, it'll be tough for him to _____ a back seat.

- A. take B. occupy C. make D. do

Đáp án A

- A. take /teɪk/ (v): lấy
B. occupy /'ɒkjəpaɪ/ (v): bận rộn
C. make /meɪk/ (v): làm
D. do /du:/ (v): làm

Ta có: take a back seat: chỉ tham gia một phần ít nổi bật trong việc gì

Dịch nghĩa: Sau khi ở vị trí lãnh đạo trong hơn một thập kỷ, nó sẽ rất khó khăn để anh ấy chỉ tham gia một phần ít nổi bật trong một công việc.

Question 12: Corruption in the police force is rampant, but authorities are turning a _____ eye.

- A. fake B. deaf C. blind D. blank

Đáp án C

- A. fake /feɪk/ (a): giả
B. deaf /def/ (a): điếc
C. blind /blaɪnd/ (a): mù
D. blank /blæŋk/ (a): trống, trống không

Ta có: turn a blind eye: vờ như không thấy, nhắm mắt làm ngơ

Dịch nghĩa: Tham nhũng trong lực lượng cảnh sát đang hoành hành, nhưng các nhà chức trách vẫn nhắm mắt làm ngơ.

Question 13: One of the main reasons for his success in business is that he keeps an _____ to the ground to know what the customers want and why they're dissatisfied with competing products.

- A. eye B. ear C. egg D. eagle

Đáp án B

- A. eye /aɪ/ (n): mắt
B. ear /ɪər/ (n): tai
C. egg /eg/ (n): trứng
D. eagle /'i:ɡəl/ (n): đại bàng

Ta có: have/keep your ear to the ground: lắng nghe hay chú ý đến những xu hướng mới

Dịch nghĩa: Một trong những lý do chính cho sự thành công trong kinh doanh của anh ấy là anh ấy luôn lắng nghe hay chú ý đến những xu hướng mới để biết khách hàng muốn gì và tại sao họ không hài lòng với các sản phẩm cạnh tranh.

Question 14: Our scientists are breaking new _____ in robotics and cancer research.

- A. ground B. strategy C. challenge D. plan

Đáp án A

- A. ground /graʊnd/ (n): mặt đất
B. strategy /'strætədʒi/ (n): chiến lược
C. challenge /'tʃælɪndʒ/ (n): thử thách
D. plan /plæn/ (n): kế hoạch

Ta có: break new ground: phát hiện ra cái gì mới

Dịch nghĩa: Các nhà khoa học của chúng tôi đang phát hiện ra một sự thật mới trong việc nghiên cứu về robot và ung thư.

Question 15: The plant decided to close the _____ on water shortage.

A. knit

B. doors

C. hands

D. gossips

Đáp án B

A. knit /nɪt/ (v): đan

B. door /dɔːr/ (n): cửa chính

C. hand /hænd/ (n): bàn tay

D. gossip /'ɡɒsɪp/ (n): lời đồn

Ta có: close/shut the door on sth: không xét đến việc gì, làm cho không có khả năng thực hiện được

Dịch nghĩa: Nhà máy đã quyết định không xét đến tình trạng thiếu nước.

Question 16: The architects poured _____ water on the plan to build another church.

A. hot

B. warm

C. chilly

D. cold

Đáp án D

A. hot /hɒt/ (a): nóng

B. warm /wɔːm/ (a): ấm

C. chilly /'tʃɪli/ (a): lạnh

D. cold /kəʊld/ (a): lạnh

Ta có: pour/throw cold water on sth: chỉ trích ý kiến hoặc ý tưởng của ai đó và ngăn mọi người tin họ hoặc hào hứng với họ

Dịch nghĩa: Các kiến trúc sư đã chỉ trích ý tưởng về kế hoạch xây dựng một nhà thờ khác.

Question 17: The case _____ to a head when he signed this contract.

A. came

B. made

C. pointed

D. reached

Đáp án A

A. come /kʌm/ (v): đến

B. make /meɪk/ (v): làm

C. point /pɔɪnt/ (v): chỉ

D. reach /ri:tʃ/ (v): đạt đến

Ta có: come to a head: đạt đến đỉnh điểm

Dịch nghĩa: Vấn đề này đạt đến đỉnh điểm khi anh ta đã kí bản hợp đồng.

Question 18: There is no cure for this infection. You'll have to let it _____ its course.

A. run

B. walk

C. stay

D. go

Đáp án A

A. run /rʌn/ (v): chạy

B. walk /wɔːk/ (v): đi bộ

C. stay /steɪ/ (v): ở

D. go /ɡəʊ/ (v): đi

Ta có: run its course: phát triển và kết thúc một cách tự nhiên

Dịch nghĩa: Không có cách nào để chữa trị bệnh nhiễm trùng này. Bạn sẽ phải để nó phát triển và hết một cách tự nhiên.

Question 19: He had to face the _____ because of going out at night without dad's permission.

A. trouble

B. music

C. fact

D. problem

Đáp án B

A. trouble /'trʌbəl/ (n): rắc rối

B. music /'mjuːzɪk/ (n): âm nhạc

C. fact /fækt/ (n): sự thật

D. problem /'prɒbləm/ (n): vấn đề

Ta có: face the music: chịu trận

Dịch nghĩa: Anh ấy đã phải chấp nhận sự trách phạt của cha mình vì đi ra ngoài vào ban đêm mà không có sự cho phép của cha.

Question 20: He moved heaven and _____ to get the highest scores in the last exam.

- A. effort B. sky C. earth D. heart

Đáp án C

A. effort /'efət/ (n): nỗ lực

B. sky /skaɪ/ (n): bầu trời

C. earth /ɜ:θ/ (n): trái đất

D. heart /hɑ:t/ (n): trái tim

Ta có: move heaven and earth: làm mọi thứ bạn có thể để, xoay sở đủ trò

Dịch nghĩa: Anh ấy đã làm mọi thứ mà anh ấy có thể để đạt điểm số cao nhất trong kỳ thi vừa qua.

Question 21: Peter has hit the _____ with his new kinds of milk made from nuts – sales have tripled.

- A. book B. hay C. deadline D. jackpot

Đáp án D

A. book /bʊk/ (n): sách

B. hay /heɪ/ (n): cỏ

C. deadline /'dedlaɪn/ (n): thời hạn cuối

D. jackpot /'dʒækpɒt/ (n): giải nhất

Ta có: hit the jackpot: trúng mánh, trúng số, đột nhiên kiếm được rất nhiều tiền

Dịch nghĩa: Peter đã trúng mánh với những loại sữa mới làm từ các loại hạt - doanh số đã tăng lên gấp ba.

Question 22: We'll give it our best shots to save you from the robbers but now you must _____ your tongue.

- A. keep B. hold C. maintain D. breathe

Đáp án B

A. keep /ki:p/ (v): giữ

B. hold /həʊld/ (v): giữ

C. maintain /meɪn'teɪn/ (v): duy trì

D. breathe /bri:ð/ (v): thở

Ta có: hold your tongue: đừng nói, không nói nữa

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ cung cấp cho nó những bức ảnh đẹp nhất của chúng tôi để cứu bạn khỏi bọn cướp nhưng bây giờ bạn phải không nói nữa.

Question 23: I poured my _____ to my ex-husband about his new marriage.

- A. heart B. water C. love D. mouth

Đáp án A

A. heart /hɑ:t/ (n): trái tim

B. water /'wɔ:tər/ (n): nước

C. love /lʌv/ (n): tình yêu

D. mouth /maʊθ/ (n): miệng

Ta có: pour one's heart out to someone: dốc bầu tâm sự

Dịch nghĩa: Tôi đã dốc bầu tâm sự với người chồng cũ về cuộc hôn nhân mới của anh ấy.

Question 24: Although I graduated from economic university, I _____ my pride to work as a waiter to earn living for 1 year till I found a new job.

A. chewed

B. took

C. swallowed

D. digested

Đáp án C

A. chew /tʃu:/ (v): nhai

B. take /teɪk/ (v): lấy

C. swallow /'swɒləʊ/ (v): nuốt

D. digest /daɪ'dʒest/ (v): tiêu hóa

Ta có: swallow your pride: kìm nén tự ái, dẹp tự ái, nén sự kiêu hãnh

Dịch nghĩa: Mặc dù tôi đã tốt nghiệp trường đại học kinh tế, nhưng tôi đã kìm nén sự kiêu hãnh để làm công việc bồi bàn để kiếm sống trong vòng 1 năm cho đến khi tôi tìm được một công việc mới.

Question 25: High crude oil prices have put many airlines _____ the ropes.

A. on

B. under

C. bottom

D. in

Đáp án A

A. On /ɒn/

B. under /'ʌndər/

C. bottom /'bɒtəm/

D. in /ɪn/

Ta có: on the ropes: làm một cách tệ hại và có khả năng thất bại

Dịch nghĩa: Giá dầu thô tăng cao đã khiến nhiều hãng hàng không có khả năng thất bại.

Question 26: The government can no longer shut his _____ to growing pollution arising from stubble burning.

A. attention

B. eye

C. mouth

D. influence

Đáp án B

A. attention /ə'tenʃən/ (n): sự chú ý

B. eye /aɪ/ (n): mắt

C. mouth /maʊθ/ (n): miệng

D. influence /'ɪnfluəns/ (n): ảnh hưởng

Ta có: shut one's eye: nhắm mắt làm ngơ

Dịch nghĩa: Chính phủ không còn có thể nhắm mắt làm ngơ để ô nhiễm ngày càng phát sinh từ việc đốt gốc rạ.

Question 27: Experts had to _____ their words on the impending doom of abc.com when the fledgling ecommerce website turned in an unexpected profit.

A. swallow

B. chew

C. digest

D. eat

Đáp án D

A. swallow /'swɒləʊ/ (v): nuốt

B. chew /tʃu:/ (v): nhai

C. digest /daɪ'dʒest/ (v): tiêu hóa

D. eat /i:t/ (v): ăn

Ta có: eat your words: thừa nhận điều bạn nói trước đây là sai

Dịch nghĩa: Các chuyên gia đã phải thừa nhận điều họ nói trước đây là sai về sự sụp đổ sắp xảy ra của abc.com, khi trang thương mại điện tử còn non trẻ mang lại lợi nhuận bất ngờ.

Question 28: I'll paint the town red with my husband after putting my son to _____.

A. sleep

B. asleep

C. bed

D. carriage

Đáp án C

A. sleep /sli:p/ (v): ngủ

B. asleep /ə'sli:p/ (a): ngủ, không thức

C. bed /bed/ (n): giường

D. carriage /'kærɪdʒ/ (n): xe kéo

Ta có:

paint the town red: đi chơi (quán bar, câu lạc bộ)

put sb to bed: bắt ai đi ngủ

Dịch nghĩa: Tôi sẽ đi chơi với chồng của mình sau khi bắt cậu con trai của chúng tôi đi ngủ.

Question 29: This apartment has changed _____ so many times since its first buying in 2007.

A. midstream

B. hands

C. host

D. fingers

Đáp án B

A. midstream /mɪd'stri:m/ (n): thác, dốc

B. hand /hænd/ (n): bàn tay

C. host /həʊst/ (n): chủ nhà

D. finger /'fɪŋɡə/ (n): ngón tay

Ta có: change hands: đổi chủ, đổi quyền sở hữu

Dịch nghĩa: Căn hộ này đã đổi chủ rất nhiều lần kể từ lần mua đầu tiên vào năm 2007.

Question 30: My wife promised to eat like a _____ - to get lean, but she has hardly lost any weight.

A. bird

B. horse

C. pig

D. dog

Đáp án A

A. bird /bɜ:d/ (n): con chim

B. horse /hɔ:s/ (n): con ngựa

C. pig /pɪɡ/ (n): con heo

D. dog /dɒɡ/ (n): con chó

Ta có:

eat like a bird: ăn ít, ăn như mèo

eat like a horse: ăn rất nhiều, ăn như trâu

Dịch nghĩa: Vợ tôi hứa sẽ ăn ít lại để có được vóc dáng người gầy, nhưng cô ấy hầu như không giảm được cân nào.

Question 31: Waiting for the result of my medical tests, I was like a _____ on hot tin roof.

A. dog

B. pig

C. cat

D. fly

Đáp án C

A. dog /dɒɡ/ (n): con chó

B. pig /pɪɡ/ (n): con heo

C. cat /kæt/ (n): con cat

D. fly /flaɪ/ (v): bay

Ta có: like a cat on a hot tin roof: dùng để chỉ người hay bồn chồn, lo lắng

Dịch nghĩa: Khi đứng chờ đợi kết quả xét nghiệm của mình, tôi rất bồn chồn và lo lắng.

Question 32: If you get low scores, you shouldn't throw a _____ to the wind to apply FTU university

A. attention

B. notice

C. caution

D. mistake

Đáp án C

A. attention /ə'tenʃən/ (n): sự chú ý

B. notice /'nəʊtɪs/ (n): chú ý

C. caution /'kɔ:ʃən/ (n): sự thận trọng

D. mistake /mɪ'steɪk/ (n): lỗi

Ta có: **Throw caution to the wind/winds:** làm cái gì mà không lo lắng về hậu quả, liều lĩnh làm một điều

gì đó

Dịch nghĩa: Nếu bạn nhận được điểm thấp, bạn không nên liều lĩnh để nộp vào trường đại học FTU.

Question 33: Her daughter soon showed her musical talent, proving that the _____ doesn't fall far from the tree.

A. orange

B. apple

C. money

D. silver

Đáp án B

A. orange /'ɒrɪndʒ/ (n): quả cam

B. apple /'æpəl/ (n): quả táo

C. money /'mʌni/ (n): tiền

D. silver /'sɪlvər/ (n): bạc

Ta có: the apple doesn't fall far from the tree: con nhà tông không giống lông cũng giống cánh, hồ phụ sinh hồ tử

Dịch nghĩa: Con gái của cô ấy sớm thể hiện tài năng âm nhạc của mình, chứng minh rằng đúng là hồ phụ sinh hồ tử.

Question 34: Every time you invest money, you're _____ fate.

A. tempting

B. taking

C. making

D. playing

Đáp án A

A. tempt /tempt/ (v): xúi giục, lôi cuốn

B. take /teɪk/ (v): lấy

C. make /meɪk/ (v): làm

D. play /pleɪ/ (v): chơi

Ta có: tempt fate: liều mạng, hành động liều lĩnh

Dịch nghĩa: Mỗi khi bạn đầu tư tiền, bạn đang hành động liều lĩnh đó.

Question 35: He has been accused of throwing fellow Republicans under the _____ for his personal agenda.

A. car

B. bus

C. bicycle

D. train

Đáp án B

A. car /kɑːr/ (n): ô tô

B. bus /bʌs/ (n): xe buýt

C. bicycle /'baɪsɪkəl/ (n): xe đạp

D. train /treɪn/ (n): tàu hỏa

Ta có: throw sb under the bus: làm điều gì đó có hại cho người khác để giành lợi thế cho mình

Dịch nghĩa: Anh ấy đã bị buộc tội làm tổn hại thành viên đảng Cộng hòa để giành lợi thế cho dự án cá nhân của mình.

Question 36: She passed the English exam with _____ colors.

A. flying

B. expert

C. wonderful

D. excellent

Đáp án A

A. flying /'flaɪɪŋ/ (n): sự bay trên cao

B. expert /'ekspɜːt/ (n): chuyên gia

C. wonderful /'wʌndəfəl/ (a): tuyệt vời

D. excellent /'eksələnt/ (a): xuất sắc

Ta có:

=> with flying colors: rất dễ dàng, kết quả mỹ mãn

Dịch nghĩa: Cô đã vượt qua kỳ thi tiếng Anh với kết quả mỹ mãn.

Question 37: The chairman finally admitted that he was forced to grease a few _____ along the way.

- A. hands B. fingers C. palms D. feet

Đáp án C

- A. hand /hænd/ (n): bàn tay
B. finger /'fɪŋgə/ (n): ngón tay
C. palm /pɑ:m/ (n): lòng bàn tay
D. feet /fi:t/ (N số nhiều của foot): ngón chân

Ta có: grease sb's palm: bí mật đưa tiền cho ai đó để thuyết phục họ làm điều gì đó cho bạn, hối lộ

Dịch nghĩa: Chủ tịch cuối cùng cũng đã thừa nhận rằng ông cũng bị buộc phải hối lộ.

Question 38: His boss finally gave him the _____ light to start the new project.

- A. red B. yellow C. pink D. green

Đáp án D

- A. red /red/ (n): màu đỏ
B. yellow /'jeləʊ/ (n): màu vàng
C. pink /pɪŋk/ (n): màu hồng
D. green /gri:n/ (n): màu xanh

Ta có: give sb the green light: cho phép ai hành động, bật đèn xanh cho ai

Dịch nghĩa: Ông chủ của anh ấy cuối cùng cũng đã cho phép anh ấy bắt đầu dự án mới.

Question 39: They sat for hours debating the pros and _____ of carrying out new project.

- A. cons B. hands C. fingers D. ears

Đáp án A

- A. con /kɒn/ (n): sự lừa lọc
B. hand /hænd/ (n): bàn tay
C. finger /'fɪŋgə/ (n): ngón tay
D. ear /iə/ (n): tai

Ta có: the pros and cons: ưu điểm và khuyết điểm, lợi ích và tác hại

Dịch nghĩa: Họ ngồi hàng giờ để tranh luận về những ưu và khuyết điểm của việc thực hiện dự án mới.

Question 40: The first time I met my husband when I was in my _____ days.

- A. tomato B. salads C. nuts D. fingers

Đáp án B

- A. tomato /tə'mɑ:təʊ/ (n): cà chua
B. salad /'sæləd/ (n): rau củ trộn
C. nut /nʌt/ (n): đậu phộng
D. finger /'fɪŋgə/ (n): ngón tay

Ta có: in your salad days: khoảng thời gian còn trẻ, thiếu trải nghiệm

Dịch nghĩa: Lần đầu tiên tôi gặp chồng mình là khi tôi ở độ tuổi còn trẻ, thiếu trải nghiệm.

Question 41: Our boss is reluctant to change the policy now because she doesn't want to open a _____ of worms.

- A. herd B. spoonful C. can D. handful

Đáp án C

- A. herd /hɜ:d/ (n): tổ
B. spoonful /'spu:nfʊl/ (n): 1 muỗng thìa
C. can /kæn/ (n): hộp

D. handful /'hændfʊl/ (n): 1 nắm tay

Ta có:

can of worms: tình huống rắc rối hay khó chịu

open a can of worms: gây ra tình huống rắc rối hay khó chịu

Dịch nghĩa: Sếp của chúng tôi không muốn thay đổi chính sách ngay bây giờ vì cô ấy không muốn gây ra tình huống rắc rối.

Question 42: After his father's death, he always went to the bar to _____ his sorrows.

A. reduce

B. drown

C. delete

D. discard

Đáp án B

A. reduce /rɪ'dʒu:s/ (v): giảm

B. drown /draʊn/ (v): chìm

C. delete /dɪ'li:t/ (v): xóa, loại bỏ

D. discard /dɪ'skɑ:d/ (v): vứt bỏ

Ta có: drown your sorrows: uống rượu để quên đi vấn đề của bạn

Dịch nghĩa: Sau khi cha của anh ấy qua đời, anh ấy luôn đến quán bar uống rượu để quên đi nỗi buồn của mình.

Question 43: If you want to get a good apartment, you may have to give the manager some money under the _____.

A. table

B. desk

C. hand

D. chair

Đáp án A

A. table /'teɪbəl/ (n): bàn

B. desk /desk/ (n): bàn

C. hand /hænd/ (n): bàn tay

D. chair /tʃeər/ (n): ghế

Ta có: under the table: bí mật

Dịch nghĩa: Nếu bạn muốn có được một căn hộ tốt, bạn có thể phải bí mật đưa cho người quản lý một số tiền.

Question 44: Karma sets the quality of a life according to how well or badly a person behaved in their previous life - you _____ what you sow.

A. make

B. do

C. deep

D. reap

Đáp án D

A. make /meɪk/ (v): làm

B. do /du:/ (v): làm

C. deep /di:p/ (a): sâu

D. reap /ri:p/ (v): thu hoạch

Ta có: reap what you have sown: thắng hay thua do kết quả của việc bạn đã làm trong quá khứ

Dịch nghĩa: Nghiệp tạo nên chất lượng của một cuộc sống theo cách một người đã cư xử tốt hay xấu trong kiếp trước- bạn sẽ thành công hay thất bại là do kết quả của việc bạn đã làm trong quá khứ.

Question 45: If you think _____ the box, your thoughts are not limited or controlled by rules or tradition, and you have ideas that are creative and unusual.

A. outside

B. inside

C. on

D. in

Đáp án A

Ta có: think outside the box: suy nghĩ một cách sáng tạo, không đi theo lối cũ

Dịch nghĩa: Nếu bạn suy nghĩ vượt giới hạn, thì suy nghĩ của bạn không bị giới hạn hoặc kiểm soát bởi các quy tắc hoặc truyền thống, và bạn sẽ có những ý tưởng sáng tạo và khác thường.

Question 46: I'll try to help, but it's the _____ leading the blind because I've never done this before either.

- A. deaf B. blind C. fake D. real

Đáp án B

A. deaf /def/ (a): điếc

B. blind /blænd/ (a): mù

C. fake /feik/ (a): giả

D. real /riəl/ (a): thực

Ta có: the blind leading the blind: người mù dẫn người mù đi, chỉ kẻ không biết gì mà lại bảo người khác làm theo mình

Dịch nghĩa: Tôi sẽ cố gắng giúp bạn, nhưng đó sẽ là người mù dẫn đầu người mù đi vì tôi chưa bao giờ làm điều này trước đây.

Question 47: A _____ Tom used hidden cameras to videotape women in their house in Galway city

- A. crying B. peeping C. stupid D. clever

Đáp án B

A. crying /'kraɪŋ/ (a): khóc lóc, rĩ ràng

B. peeping /pi:p/ (n): cái nhìn trộm

C. stupid /'stju:pid/ (a): ngu ngốc

D. clever /'klevər/ (a): thông minh, lanh lợi

Ta có: **Peeping Tom (n): người hay nhìn trộm phụ nữ thay quần áo**

Dịch nghĩa: Một người hay nhìn trộm phụ nữ thay quần áo đã sử dụng máy quay ẩn để quay video phụ nữ trong nhà của họ ở thành phố Galwa.

Question 48: We've been tearing our _____ out trying to decide what to do.

- A. brain B. intelligence C. hair D. mind

Đáp án C

A. brain /breɪn/ (n): não

B. intelligence /ɪn'telɪdʒəns/ (n): sự thông minh

C. hair /heər/ (n): tóc

D. mind /maɪnd/ (n): trí óc

Ta có: tear your hair out: vò đầu bứt tóc

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã vò đầu bứt tóc để cố gắng đưa ra quyết định phải làm gì.

Question 49: She says that he swept her off her _____, and they were married six months later.

- A. foot B. shoulders C. eyes D. feet

Đáp án D

A. foot /fʊt/ (n): ngón chân

B. shoulder /'ʃəʊldər/ (n): vai

C. eye /ai/ (n): mắt

D. feet /fi:t/ (N số nhiều của foot)

Ta có: sweep sb off their feet: làm cho ai cực kì xúc động

Dịch nghĩa: Cô ấy nói rằng anh ấy đã làm cho cô ấy cực kì xúc động và họ đã kết hôn sáu tháng sau đó.

Question 50: If we don't do something about the pollution problem, we'll be sitting on a ticking time

A. bomb

B. comb

C. deadlock

D. telling

Đáp án A

A. bomb /bʌm/ (n): quả bom

B. comb /kəʊm/ (n): lược

C. deadlock /'dedlɒk/ (n): sự đình trệ, sự bế tắc

D. telling /'telɪŋ/ (a): có hiệu quả đáng chú ý

Ta có: time bomb: bom hẹn giờ, bom nổ chậm

Dịch nghĩa: Nếu chúng ta không làm gì đó cho vấn đề ô nhiễm, chúng ta sẽ phải ôm một quả bom nổ chậm.

Exercise 4: Choose the best answer to complete the following sentences

ĐÁP ÁN

1. B	2. A	3. C	4. B	5. D	6. A	7. B	8. C	9. A	10. D
11. A	12. A	13. C	14. B	15. A	16. D	17. C	18. A	19. C	20. A
21. B	22. C	23. D	24. C	25. A	26. B	27. C	28. A	29. D	30. B
31. A	32. A	33. B	34. D	35. A	36. B	37. A	38. C	39. D	40. B
41. A	42. C	43. D	44. B	45. A	46. C	47. A	48. C	49. B	50. D

Question 1: He asked if she had any _____ in her closet that might affect her political campaign.

A. bones

B. skeletons

C. dust

D. dirt

Đáp án B

A. bone /bəʊn/ (n): xương

B. skeletons /'skelətən/: bộ xương

C. dust /dʌst/ (n): bụi

D. dirt /dɜ:t/ (n): rác

Ta có: skeleton in the/your closet: bí mật đáng xấu hổ

Dịch nghĩa: Anh ấy hỏi liệu cô ấy có bất kỳ bí mật đáng xấu hổ nào có thể ảnh hưởng đến chiến dịch chính trị của cô ấy không.

Question 2: My sister has a sweet _____, so she always eats candies before going to bed.

A. tooth

B. teeth

C. mouth

D. hand

Đáp án A

A. tooth /tu:θ/ (n): răng

B. teeth /ti:θ/ (số nhiều của tooth)

C. mouth /maʊθ/ (n): miệng

D. hand /hænd/ (n): bàn tay

Ta có: a sweet tooth: một người hảo ngọt, rất thích đồ ăn ngọt

Dịch nghĩa: Em gái tôi là một người hảo ngọt, vì vậy cô ấy luôn ăn kẹo trước khi đi ngủ.

Question 3: Can I _____ you in on a little secret?

A. allow

B. give

C. let

D. get

Đáp án C

A. allow /ə'laʊ/ (v): cho phép

B. give /gɪv/ (v): tặng

C. let /let/ (v): để, cho phép

D. get /get/ (v): lấy, nhận, đạt được

Dịch nghĩa: Tôi có thể cho bạn biết một bí mật không?

A. marriage **B.** question **C.** engaged **D.** questionnaire

A. marriage /'mæɪrɪdʒ/ (n): hôn nhân
B. question /'kwɛstʃən/ (n): câu hỏi
C. engaged /ɪn'geɪdʒd/ (a): đã đính hôn
D. questionnaire /,kwɛstʃə'neər/ (n): bảng câu hỏi

Dịch nghĩa: Vào tháng Năm năm ngoái, chồng tôi đã cầu hôn tôi.

A. caution **B.** blood **C.** attention **D.** temper

A. caution /'kɔ:ʃən/ (n): sự thận trọng
B. blood /blʌd/ (n): máu
C. attention /ə'tenʃən/ (n): sự chú ý
D. temper /'tempər/ (n): tâm trạng

Dịch nghĩa: Đứa trẻ đang khóc méo ở giữa cửa hàng,

A. pulled **B. stimulated** **C. rubbed** **D. put**

A. pull /pʊl/ (v): kéo
B. stimulate /'stimjəleɪt/ (v): khuyến khích
C. rub /rʌb/ (v): cọ xát
D. put /pʊt/ (v): đặt, để

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã sẵn sàng để bắt đầu công việc trong dự án khi thị trường đột nhiên lấy đi sự hỗ trợ quan trọng và cắt giảm kinh phí.

A. went **B. let** **C. remained** **D. stayed**

A. go /gəʊ/ (v): đi
B. let /let/ (v): để, cho phép
C. remain /rɪ'meɪn/ (v): ở lại
D. stay /steɪ/ (v): ở

Dịch nghĩa: Tôi biết rằng chúng tôi đã chiến đấu trong nhiều năm qua, nhưng tôi nghĩ rằng đã đến lúc chúng ta nên bỏ qua hết chuyện cũ.

A. old **B.** late **C.** young **D.** early

Đáp án C

A. old /əʊld/ (a): cũ, già

B. late /leɪt/ (a): trễ

C. young /jʌŋ/ (a): trẻ

D. early /'ɜ:li/ (a): sớm

Ta có: the night's young: vẫn còn sớm mà

Dịch nghĩa: Vẫn còn sớm mà, đêm vẫn chưa muộn lắm, nên chúng ta vẫn có thể có thêm thời gian vui vẻ.

Question 9: Let's _____ a coin. Heads, we don't go; tails, we do.

A. toss

B. throw

C. make

D. do

Đáp án A

A. toss /tɒs/ (v): tung

B. throw /θrəʊ/ (v): ném, vứt

C. make /meɪk/ (v): làm

D. do /du:/ (v): làm

Ta có: toss a coin: tung đồng xu, lấy hên xui

Dịch nghĩa: Chúng ta hãy tung đồng xu thử. Nếu xấp chúng ta sẽ không đi, ngửa thì đi.

Question 10: Put a _____ in it! Some of us are trying to work around here.

A. coin

B. shirt

C. dress

D. sock

Đáp án D

A. coin /kɔɪn/ (n): đồng xu

B. shirt /ʃɜ:t/ (n): áo sơ mi

C. dress /dres/ (n): váy, đầm

D. sock /sɒk/ (n): tất, vớ

Ta có: put a sock in it! im lặng đi!

Dịch nghĩa: Hãy im lặng đi! Một số người trong số chúng tôi đang cố gắng làm việc.

Question 11: He's been working late with her every night this week - I _____ a rat!

A. smell

B. taste

C. chew

D. swallow

Đáp án A

Ta có: smell a rat: hoài nghi

Dịch nghĩa: Anh ấy làm việc muộn với cô ấy tất cả các buổi tối trong tuần này – Tôi nghi lắm!

Question 12: Her fingers flickering in a wave, Peter smirked and _____ him a kiss, then gestured for him to go, her wrists bent in a 'shooing' motion.

A. blew

B. gave

C. made

D. took

Đáp án A

A. blow /bləʊ/ (v): thổi

B. give /gɪv/ (v): tặng

C. make /meɪk/ (v): làm

D. take /teɪk/ (v): lấy

Ta có: blow sb a kiss: hôn lên tay

Dịch nghĩa: Những ngón tay cô ta búng lên như 1 làn sóng, Peter nhếch mép cười và hôn anh ta 1 cái, sau đó ra hiệu cho anh ta đi, cổ tay cô ta uốn cong theo chuyển động "shooing".

Question 13: Thank you for your suggestion – it gave us a lot of food for _____.

A. eating

B. drinking

C. thought

D. thinking

Đáp án C

A. eat /i:t/ (v): ăn

B. drink /drɪŋk/ (v): uống

C. thought /θɔ:t/ (n): suy nghĩ

D. think /θɪŋk/ (v): suy nghĩ

Ta có: give sb food for thought: đưa một ý kiến đáng được xem xét

Dịch nghĩa: Cảm ơn lời đề nghị của bạn - nó đã cho chúng tôi rất nhiều ý kiến đáng được xem xét.

Question 14: While addressing my first divorce and before child _____ had been court ordered, I started working at a local bank.

A. rearing

B. support

C. bearing

D. caring

Đáp án B

A. rear /rɪər/ (v): nuôi dưỡng

B. support /sə'pɔ:t/ (v): ủng hộ

C. bear /beər/ (v): sinh con

D. care /keər/ (v): chăm sóc

Ta có: child support: trợ cấp nuôi con

Dịch nghĩa: Trong khi giải quyết vụ ly hôn đầu tiên của tôi và trước khi trợ cấp nuôi con được tòa án quyết định, tôi bắt đầu làm việc tại ngân hàng địa phương.

Question 15: You can't expect her to finish this project in the time allotted; Rome wasn't _____ in a day.

A. built

B. bought

C. made

D. called

Đáp án A

A. build /bɪld/ (v): xây dựng

B. buy /baɪ/ (v): mua

C. make /meɪk/ (v): làm

D. call /kɔ:l/ (v): gọi

Ta có: Rome wasn't built in a day: thành Rome không được xây trong 1 ngày, những việc phức tạp cần thời gian và tính kiên nhẫn mới hoàn thành được.

Dịch nghĩa: Bạn không thể mong đợi cô ấy hoàn thành dự án này trong thời gian quy định được, những việc phức tạp cần thời gian và tính kiên nhẫn mới hoàn thành.

Question 16: An aching back or limbs at the end of a working day should not simply be accepted as an occupational _____.

A. disease

B. danger

C. job

D. hazard

Đáp án D

A. disease /dɪ'zi:z/ (n): dịch bệnh

B. danger /'deɪndʒər/ (n): mối nguy hiểm

C. job /dʒɒb/ (n): công việc

D. hazard /'hæzəd/ (n): mối nguy hiểm

Ta có: occupational hazard: sự nguy hiểm nghề nghiệp

Dịch nghĩa: Đau lưng hoặc chân tay vào cuối ngày làm việc không nên chỉ đơn giản được xem là một sự nguy hiểm nghề nghiệp.

Question 17: Aren't you putting the cart before the _____ by deciding what to wear for the wedding before you've even been invited to it?

A. dog

B. house

C. horse

D. cat

Đáp án C

- A. dog /dɒg/ (n): con chó
- B. house /haʊs/ (n): ngôi nhà
- C. horse /hɔ:s/ (n): con ngựa
- D. cat /kæt/ (n): con mèo

Ta có: put the cart before the horse: làm những việc không đúng thứ tự, cầm đèn chạy trước ô tô

Dịch nghĩa: Không phải bạn đang cầm đèn chạy trước ô tô sao, bạn đã quyết định mặc gì cho tiệc đám cưới trước khi bạn thậm chí chưa được mời đến đó?

Question 18: Planer had been in fifth position when he was credited with a final-shot bull's _____, his best shot of the finals.

- A. eye
- B. face
- C. leg
- D. shoulder

Đáp án A

- A. eye /aɪ/ (n): mắt
- B. face /feɪs/ (n): mặt
- C. leg /leg/ (n): chân
- D. shoulder /'ʃəʊldər/ (n): vai

Ta có: bull's eye: điểm đen (môn bắn súng)

Dịch nghĩa: Planer đã đứng ở vị trí thứ năm khi anh ta được bắn được một viên đạn cuối vào điểm đen, phát bắn tốt nhất của anh ta ở trận chung kết.

Question 19: He said he didn't go because it was raining, which is a pretty _____ excuse if you ask me.

- A. bad
- B. flame
- C. lame
- D. good

Đáp án C

- A. bad /bæd/ (a): tệ, tồi, xấu
- B. flame /fleɪm/ (n): ngọn lửa
- C. lame /leɪm/ (a): què, khập khiễng
- D. good /gʊd/ (a): tốt

Ta có: lame excuse: cái cớ

Dịch nghĩa: Anh ấy nói anh ấy đã không đi vì trời đang mưa, và đó chỉ là một cái cớ nếu bạn hỏi tôi.

Question 20: He vowed that he would _____ even with them for the way he'd been treated.

- A. get
- B. make
- C. put
- D. stay

Đáp án A

- A. get /get/ (v): lấy, nhận, đạt được
- B. make /meɪk/ (v): làm
- C. put /pʊt/ (v): đặt, để
- D. stay /steɪ/ (v): ở

Ta có: get even with sb: trả thù ai, trả đũa ai

Dịch nghĩa: Anh ta thề rằng anh ta sẽ trả thù họ vì cái cách anh ta bị họ đối xử.

Question 21: Why do students think they can always break the law and be let off with just a reprimand or a slap _____ the wrist?

- A. in
- B. on
- C. at
- D. to

Đáp án B

Ta có:

a slap on the wrist: sự khiển trách nhẹ nhàng

break law: vi phạm pháp luật

Dịch nghĩa: Tại sao các sinh viên luôn nghĩ rằng họ có thể vi phạm pháp luật và được tha chỉ bằng một lời khiển trách hoặc một sự khiển trách nhẹ nhàng.

Question 22: The Government was cooking the _____ and misleading the public.

- A. foods** **B. candies** **C. books** **D. cookies**

Đáp án C

- A. food /fu:d/ (n): thức ăn
B. candy /'kændi/ (n): kẹo
C. book /bʊk/ (n): sách
D. cookie /'kʊki/ (n): bánh quy

Ta có: cook the books: thay đổi số liệu một cách bất hợp pháp

Dịch nghĩa: Chính phủ đã thay đổi số liệu một cách bất hợp pháp và gây hiểu lầm cho công chúng.

Question 23: Employees are under constant pressure to _____ deadlines.

- A. make** **B. complete** **C. write** **D. meet**

Đáp án D

- A. make /meɪk/ (v): làm
B. complete /kəm'pli:t/ (v): hoàn thành
C. write /raɪt/ (v): viết
D. meet /mi:t/ (v): gặp gỡ

Ta có: meet a deadline: hoàn thành một công việc nào đó đúng thời hạn (được giao)

Dịch nghĩa: Nhân viên phải chịu áp lực liên tục để hoàn thành một công việc đúng thời hạn.

Question 24: He saw them watching him and bared his _____ in the manner of an angry dog.

- A.** mouth **B.** tooth **C.** teeth **D.** nose

Đáp án C

- A. mouth /maʊθ/ (n): miệng
B. tooth /tu:θ/ (n): răng
C. teeth /ti:θ/ (số nhiều của tooth)
D. nose /nəʊz/ (n): mũi

Ta có: bare one's teeth: nhe răng những lúc giận dữ

Dịch nghĩa: Anh ta thấy họ đang xem mình anh ta nhe rằng như một chú chó đang giân giữ.

Question 25: He believes in honour trust between friends, loyalty between lovers, and that blood is

than water between family members, but he discovers all these notions have fallen apart.

- A. thicker** **B. heavier** **C. stronger** **D. saltier**

Đáp án A

- A. thicker /'θɪkər/ (a): dày hơn
B. heavier /'heviər/ (a): nặng hơn
C. stronger /'strɒŋər/ (a): mạnh hơn
D. saltier /'sɒltər/ (a): mặn hơn

Ta có: blood is thicker than water: một giọt máu dày hơn ao nước lã

Dịch nghĩa: Anh ta tin vào niềm tin giữa bạn bè, lòng chung thủy giữa những người yêu nhau và quan niệm một giọt máu đào hơn ao nước lã giữa các thành viên trong gia đình, nhưng anh ta nhận ra tất cả những quan niệm này đã sụp đổ.

Question 26: They are both great but you can't compare apples and

- A.** chalks **B.** oranges **C.** cheese **D.** pears

Đáp án B

- A. chalk /tʃɔ:k/ (n): viên phấn
- B. orange /'ɒrɪndʒ/ (n): quả cam
- C. cheese /tʃi:z/ (n): phô mai
- D. pear /peər/ (n): quả lê

Ta có: apples and oranges: ý nói hai vật so sánh rất khác nhau, khác một trời một vực

Dịch nghĩa: Cả hai đều rất tuyệt vời nhưng bạn không thể so sánh hai thứ khác nhau một trời một vực như vậy.

Question 27: And then of course the boys must attend the _____ party, we wouldn't think of leaving you out!

- A. single
- B. celibate
- C. bachelor
- D. last

Đáp án C

- A. single /'sɪŋɡəl/ (a): một mình
- B. celibate /'seləbət/ (a): chưa lập gia đình
- C. bachelor /'bætʃələ/ (a): độc thân
- D. last /lɑ:st/ (a): kéo dài

Ta có: bachelor party: bữa tiệc dành cho những người đàn ông sắp lấy vợ, tiệc độc thân

Dịch nghĩa: Và dĩ nhiên, các chàng trai phải tham dự bữa tiệc độc thân, chúng tôi sẽ không nghĩ đến việc rời xa bạn!

Question 28: The Rochdale cabaret singer feared his Norwegian bride had got _____ feet and decided to return to her homeland without him.

- A. cold
- B. barbed
- C. hot
- D. single

Đáp án A

- A. cold /kəʊld/ (a): lạnh
- B. barbed /bɑ:bd/ (a): có gai
- C. hot /hɒt/ (a): nóng
- D. single /'sɪŋɡəl/ (a): một mình

Ta có: get cold feet: lo lắng, sợ hãi

Dịch nghĩa: Ca sĩ cabaret Rochdale e rằng cô dâu người Na Uy của mình sợ hãi và quyết định quay trở lại quê hương của cô ấy mà thiếu bóng anh ta.

Question 29: It's not always easy to find a job after you've _____ time.

- A. spent
- B. used
- C. wasted
- D. done

Đáp án D

- A. spend /spend/ (v): dành
- B. used /ju:z/ (v): sử dụng
- C. waste /weɪst/ (v): lãng phí
- D. do /du:/ (v): làm

Ta có: do time: ngồi tù

Dịch nghĩa: Nó sẽ không dễ dàng cho bạn để tìm được một công việc sau thời gian ngồi tù.

Question 30: Decency paves the way, full of home sweet values which too often are overlooked in the _____ picture.

- A. enormous
- B. big
- C. small
- D. bad

Đáp án B

- A. enormous /ɪ'no:məs/ (a): to lớn
- B. big /bɪg/ (a): lớn
- C. small /smɔ:l/ (a): nhỏ
- D. bad /bæd/ (a): tồi, tệ, xấu

Ta có: the big picture: toàn cảnh, bức tranh toàn cảnh

Dịch nghĩa: Sự trang trọng mở đường, đầy những giá trị ngọt ngào, cái mà thường bị bỏ qua trong bức tranh toàn cảnh.

Question 31: These were not artisans as such, it was asserted, but down-and-_____, who lived at the margins, involved in street theft and other criminal activities.

- A. out
- B. up
- C. in
- D. off

Đáp án A

Ta có: down-and-out: sa cơ thất thế

Dịch nghĩa: Nó đã được khẳng định, đây không phải là những nghệ nhân như vậy, nhưng là những người sa cơ thất thế, người sống ở lề, liên quan đến nạn trộm cắp đường phố và các hoạt động tội phạm khác.

Question 32: The coach kept her players on a _____ leash throughout the year.

- A. short
- B. big
- C. tight
- D. small

Đáp án A

- A. short /ʃɔ:t/ (a): ngắn
- B. big /bɪg/ (a): lớn
- C. tight /taɪt/ (a): chặt
- D. small /smɔ:l/ (a): nhỏ

* **Căn cứ:**

- keep sb on a short leash: kiểm soát ai chặt chẽ.

* **Dịch nghĩa:** Huấn luyện viên đã kiểm soát những cầu thủ của mình rất chặt chẽ trong nhiều năm qua.

Question 33: Public schools have dropped the _____ when it comes to teaching kids about art and music.

- A. mistake
- B. ball
- C. knife
- D. lips

Đáp án B

- A. mistake /mɪ'steɪk/ (n): lỗi
- B. ball /bɔ:l/ (n): quả bóng
- C. knife /naɪf/ (n): con dao
- D. lip /lɪp/ (n): môi

Ta có: drop the ball: gây ra lỗi, mắc lỗi do làm điều gì ngu ngốc

Dịch nghĩa: Các trường công đã mắc lỗi khi dạy trẻ em về nghệ thuật và âm nhạc.

Question 34: What good is life anyway if a guy can't _____ back and watch a good movie?

- A. go
- B. stay
- C. let
- D. kick

Đáp án D

- A. go /gəʊ/ (v): đi
- B. stay /steɪ/ (v): ở
- C. let /let/ (a): để, cho phép
- D. kick /kɪk/ (v): đá

Ta có: kick back: ngưng làm gì và nghỉ ngơi

Dịch nghĩa: Dù sao thì cuộc sống vẫn tốt đẹp nếu một chàng trai có thể không ngưng làm việc, nghỉ ngơi và xem một bộ phim hay.

Question 35: The first baseman and the center fielder were the big _____ of that team.

- A. guns B. mouth C. cat D. dog

Đáp án A

A. gun /gʌn/ (n): súng

B. mouth /maʊθ/ (n): miệng

C. cat /kæt/ (n): con mèo

D. dog /dɒg/ (n): con chó

Ta có: big guns: người quan trọng, hay có quyền lực

Dịch nghĩa: Người chơi đầu tiên và trung vệ là người quan trọng của đội bóng đó.

Question 36: “We’ll soon have you _____ on your feet again,” said the nurse.

- A. walk B. back C. let D. depend

Đáp án B

A. walk /wɔ:k/ (v): đi bộ

B. back /bæk/ (adv): trở lại

C. let /let/ (v): để, cho phép

D. depend /dɪˈpend/ (v): phụ thuộc

Ta có: be back on your feet: hồi phục, khỏe mạnh trở lại sau một thời gian đau ốm

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ sớm hồi phục, người y tá nói.

Question 37: There was widespread outrage when it was discovered that a known pedophile had been given a job at the school. “You don’t let the _____ guard the henhouse” said one of the protesters.

- A. fox B. cat C. duck D. fish

Đáp án A

A. fox /fɒks/ (n): con sói

B. cat /kæt/ (n): con mèo

C. duck /dʌk/ (n): con vịt

D. fish /fɪʃ/ (n): cá

Ta có: don’t let the fox guard the henhouse: giao trứng cho ác

Dịch nghĩa: Đã có một sự phẫn nộ trên diện rộng khi mọi người phát hiện ra rằng một kẻ ấu dâm nổi tiếng đã được giao cho một công việc tại trường học. “Bạn đừng giao trứng cho ác như vậy”, một trong những người phản đối nói.

Question 38: He blew the _____ on the company’s illegal hiring practices.

- A. trumpet B. coin C. whistle D. mouth

Đáp án C

A. trumpet /ˈtrʌmpɪt/ (n): kèn

B. coin /kɔɪn/ (n): đồng xu

C. whistle /ˈwɪsəl/ (v): huýt sáo

D. mouth /maʊθ/ (n): miệng

Ta có: blow the whistle on sb/sth: tạt thối, báo cáo

Dịch nghĩa: Anh ấy đã tạt thối về các hoạt động tuyển dụng bất hợp pháp của công ty.

Question 39: Shame _____ you, Fred. I thought you were my friend!

- A. of B. at C. to D. on

Đáp án D

Ta có: shame on you: thật xấu hổ cho bạn, thật đáng xấu hổ

Dịch nghĩa: Thật đáng xấu hổ, Fred. Tôi cứ tưởng cậu là bạn tôi.

Question 40: This caught her off guard, then her mind went temporarily _____.

- A. empty B. blank C. back D. white

Đáp án B

A. empty /'empti/ (a): trống, rỗng

B. blank /blæŋk/ (a): trống, rỗng

C. back /bæk/ (adv): phía sau

D. white /waɪt/ (a): trắng

Ta có:

your mind is a blank/goes blank: đầu óc trống rỗng, không nhớ được điều gì đặc biệt

catch sb off guard: làm cho ai đó hết sức ngạc nhiên (= take somebody by surprise)

Dịch nghĩa: Điều này khiến cô ấy hết sức ngạc nhiên, sau đó đầu óc cô ấy hoàn toàn trống rỗng.

Question 41: I just went _____ when she told me she wanted to move out.

- A. bananas B. calm C. crazy D. happy

Đáp án A

A. banana /bə'na:nə/ (n): quả chuối

B. calm /kɑ:m/ (a): bình tĩnh

C. crazy /'kreɪzi/ (a): điên rồ

D. happy /'hæpi/ (a): vui vẻ

Ta có: go bananas: trở nên cực kì tức giận hoặc hào hứng

Dịch nghĩa: Tôi cực kì hào hứng khi cô ấy nói với tôi rằng cô ấy muốn chuyển đi.

Question 42: On the evidence it appears as though Anne Kelly, Jennifer's mother, _____ Jennifer's two boys under her wing and cared for them until Jennifer was finally able to resume her motherly duties on a full-time basis.

- A. made B. stayed C. took D. had

Đáp án C

A. make /meɪk/ (v): làm

B. stay /steɪ/ (v): ở

C. take /teɪk/ (v): lấy

D. make /meɪk/ (v): làm

Ta có: take sb under your wing: che chở và bảo bọc ai đó

Dịch nghĩa: Bằng chứng là có vẻ như là Anne Kelly, mẹ của Jennifer, đã che chở và bảo bọc cho hai người con trai của Jennifer và chăm sóc họ cho đến khi Jennifer có thể tiếp tục nhiệm vụ làm mẹ của mình mọi lúc.

Question 43: We became friends, and went on a shopping _____ in Oxford Street.

- A. online B. doing C. clothes D. spree

Đáp án D

A. online /'ɒnlaɪn/ (a): trực tuyến

B. do /du:/ (v): làm

C. clothe /kloʊð/ (n): quần áo

D. spree /spri:/ (n): cuộc đi chơi sôi nổi, vui vẻ

Ta có: shopping spree: mua sắm giải khoai, mua nhiều thứ một lúc nhưng đa số là những thứ bạn không cần

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã trở thành bạn bè và đi mua sắm giải khoai trên đường Oxford.

Question 44: Laurel's jaw _____ despite her attempts to hide her surprise.

- A. failed B. dropped C. fell D. went

Đáp án B

- A. fail /feɪl/ (v): thất bại
B. drop /drɒp/ (v): rơi, rớt
C. fall /fɔ:l/ (v): ngã
D. go /gəʊ/ (v): đi

Ta có: jaw-dropped: ngạc nhiên, sốc

Dịch nghĩa: Laurel đã rất ngạc nhiên mặc dù cô ấy đã cố gắng che giấu sự ngạc nhiên của mình.

Question 45: The DJs began a non-stop performance that pumped up adrenalin levels as the party _____ began rocking to the lively rhythm.

- A. animals B. sweets C. candies D. buffet

Đáp án A

- A. animal /'æniməl/ (n): động vật
B. sweet /swi:t/ (a): ngọt
C. candy /'kændi/ (n): kẹo
D. buffet /'bʊfeɪ/ (n): bữa ăn tự phục vụ

Ta có: party animal: người rất thích tiệc tùng

Dịch nghĩa: Các DJ bắt đầu một màn trình diễn không ngừng, cái mà làm tăng mức adrenalin khi những người thích tiệc tùng bắt đầu nhảy theo những giai điệu sống động.

Question 46: Here is a copy of the new Perry Hodder novel. It's _____ off the press.

- A. cold B. warm C. hot D. mild

Đáp án C

- A. cold /kəʊld/ (a): lạnh
B. warm /wɔ:m/ (a): ấm áp
C. hot /hɒt/ (a): nóng
D. mild /maɪld/ (a): nhẹ

Ta có: hot off the press: vừa xuất hiện trên báo

Dịch nghĩa: Đây là một bản sao của cuốn tiểu thuyết Perry Hodder mới. Đó là tin tức vừa xuất hiện trên báo.

Question 47: I was so nervous that my stomach was in _____.

- A. knots B. trouble C. danger D. hurt

Đáp án A

- A. knot /nɒt/ (n): mẩu nối
B. trouble /'trʌbl/ (n): rắc rối
C. danger /'deɪndʒər/ (n): mối nguy hiểm
D. hurt /hɜ:t/ (n): vết thương

Ta có: in knots: nếu dạ dày của bạn “be in knots” tức nó cảm thấy căng và khó chịu vì bạn quá lo lắng hoặc phấn khích

Dịch nghĩa: Tôi đã quá lo lắng đến mức dạ dày của tôi cảm thấy căng tức và khó chịu.

Question 48: Jane bought herself a case of beer and proceeded to get as drunk as a _____.

- A. beetroot B. drank C. drunk D. pig

Đáp án C

- A. beetroot /'bi:tru:t/ (n): củ cải đường
 B. drank /dræŋk/ (v- quá khứ của drink)
 C. drunk /drʌŋk/ (v-pp của drink)
 D. pig /pɪg/ (n): con lợn

Ta có: as drunk as drunk: uống say mềm

Dịch nghĩa: Jane đã mua cho mình một thùng bia và bắt đầu uống say mềm

Question 49: Discount broker TD Waterhouse has stirred up a hornets' _____ with the announcement that it will introduce margin trading into the UK.

- A. family B. nest C. group D. team

Đáp án B

- A. family /'fæməli/ (n): gia đình
 B. nest /nest/ (n): tổ
 C. group /gru:p/ (n): nhóm
 D. team /ti:m/ (n): đội

Ta có: hornet's nest: tình huống khó khăn, không dễ chịu

Dịch nghĩa: Nhà môi giới TD Waterhouse đã khuấy động tình huống khó chịu với thông báo rằng nó sẽ giới thiệu giao dịch ký quỹ vào Vương quốc Anh.

Question 50: We didn't come across a single bar that didn't have at least ten different brews _____ tap.

- A. at B. upon C. below D. on

Đáp án D

Ta có: on tap: có sẵn để có thể dùng được ngay, giống như nước trong vòi chảy ra

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã không bắt gặp một quán bar nào mà không có ít nhất mười bình rượu được pha sẵn.

Exercise 5

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	C	apples and oranges: hoàn toàn khác nhau A. containing too many technical details: chứa quá nhiều chi tiết kỹ thuật B. very similar: rất tương đồng C. completely different: hoàn toàn khác nhau D. very complicated: rất phức tạp Tạm dịch: Jose đã có một thời gian khó khăn so sánh iPhone với Samsung vì đối với anh ấy chúng hoàn toàn khác nhau.
2	D	the black sheep: thành viên cá biệt, người bị cho là tồi tệ và đáng xấu hổ A. một thành viên được yêu quý B. một thành viên tồi tệ và đáng xấu hổ C. con một D. con cả ↳ a bad and embarrassing member = the black sheep Tạm dịch: Peter là thành viên cá biệt của gia đình, nên anh ấy không bao giờ được chào đón.
3	A	Cấu trúc "as long as your arm" có nghĩa là rất dài - very long Tạm dịch: Có một danh sách sửa chữa rất dài.

4	A	as high as a kite: quá phấn khích, thường là do bị ảnh hưởng bởi đồ uống có cồn hoặc ma túy Tạm dịch: Tôi đã cố gắng nói chuyện với cô ấy, nhưng cô ấy quá phấn khích.
5	D	(be) over the moon: rất vui Tạm dịch: Chúng tôi rất vui! Ai lại không vui cho được? Chúng tôi vừa thắng 1 triệu đô la.
6	D	(be not) one's cup of tea: (không phải) sở trường của ai đó piece of cake: việc dễ như ăn kẹo, rất dễ Tạm dịch: Tôi không thích đi xem múa ba lê hay nhạc kịch; chúng không phải sở trường của tôi.
7	C	blow hot and cold: hay thay đổi ý kiến, dao động A. keep going: luôn đi B. keep taking things: luôn lấy các thứ C. keep changing her mood: luôn thay đổi tâm trạng D. keep testing: luôn kiểm tra ↳ blow hot and cold = keep changing her mood Tạm dịch: Bạn không bao giờ thực sự biết mình đang ở đâu với cô ấy vì cô ấy hay thay đổi ý kiến.
8	A	like a dog with two tails (idiom): rất vui vẻ, hạnh phúc A. extremely happy: thực sự vui vẻ B. extremely disappointed: thực sự thất vọng C. exhausted: kiệt sức D. very proud: rất tự hào ↳ like a dog with two tails = extremely happy Tạm dịch: "Edwards có vẻ rất hạnh phúc sáng nay." - "Bạn không nghe tin gì sao? Vợ anh ấy đã sinh một bé trai sáng sớm hôm nay."
9	C	Ta có cụm "know sth like the back of one's hand": biết rõ như lòng bàn tay Tạm dịch: Thomas biết Paris rõ như lòng bàn tay. Anh ấy từng là tài xế taxi ở đó 2 năm.
10	A	get into hot water (v): gặp rắc rối A. get into trouble (v): gặp rắc rối B. stay safe (v): giữ an toàn C. fall into disuse (v): bị bỏ đi không dùng đến D. remain calm (v): giữ bình tĩnh Tạm dịch: Josh có thể gặp rắc rối khi lái xe ở tốc độ cao sau khi uống rượu.
11	A	be on your toes ~ pay all your attention to what you are doing: chú ý vào việc bạn đang làm Tạm dịch: Bạn phải tập trung vào nếu như muốn thắng cô ấy.
12	C	A. housekeeper (n): quản gia B. housewife (n): bà nội trợ C. household (n) gia đình; hộ D. house (n): ngôi nhà ta có cụm "a household name (word)": tên quen thuộc; tên cửa miệng Tạm dịch: Bằng cách xuất hiện trên quảng cáo bột xà phòng, cô trở thành một cái tên quen thuộc.

13	B	Call the shots = chỉ huy, quyết định về những việc cần làm Dịch nghĩa: Khi bố mẹ cậu ấy đang xa nhà, người anh cả của cậu ấy chỉ huy, quyết định mọi việc. A. knocks it off = được dùng để nói ai đó dừng làm ồn hoặc làm phiền bạn C. draws the line = đặt giới hạn cho việc gì; phân biệt giữa hai thứ tương tự nhau D. is in the same boat = ở trong cùng một hoàn cảnh
14	B	"to be hot under the collar": điên tiết, cáu tiết Tạm dịch: Nghe về những người đối xử không tốt với động vật khiến tôi điên tiết.
15	D	A. horses in the stable: ngựa trong chuồng ngựa B. cows in the shed: bò trong cái lều C. tigers in the jungle: con hổ trong rừng D. fish in the sea: cá ngoài biển "Tôi biết bạn đang buồn về chia tay với Tom, nhưng có rất nhiều hơn _____" Ta thấy, đáp án D - Ý nói có rất nhiều cá trong biển, nghĩa là có nhiều sự lựa chọn (về người), đặc biệt thông dụng khi nói về việc hẹn hò.
16	C	"Tôi sẽ phải đi đến đám tang của bà Jane, một _____ của tôi." A. Heart to heart: chân thành B. Body and soul: hết lòng, hết dạ C. Flesh and blood: người có máu mủ ruột thịt D. Skin and bones: tiều tụy thảm thương, chỉ còn da bọc xương ↳ Đáp án là C
17	D	as red as a beetroot: đỏ như củ cải đường Tạm dịch: Khi những đứa trẻ hỏi về bạn gái của anh ấy, mặt anh ấy đỏ như củ cải đường.
18	A	off the record: không chính thức, không công bố Tạm dịch: Viên chức chính phủ nói với phóng viên: "Những gì tôi nói với bạn bây giờ là hoàn toàn không chính thức và chắc là không công khai".
19	D	Ta có cụm "on the spot" = immediately: ngay lập tức Tạm dịch: Tôi không thể cho bạn câu trả lời ngay lập tức; tôi sẽ phải nghĩ trong vài ngày.
20	B	foot the bill: thanh toán tiền carry the can: chịu trách nhiệm, chịu sự chỉ trích don't count yours the chicken before they hatch: đừng vội làm gì khi chưa chắc chắn. Catch the worms: nắm bắt cơ hội Tạm dịch: Ai đó phải chịu trách nhiệm cho thảm họa này. Ai sẽ chịu trách nhiệm đây?
21	B	Ta có cụm "lend an ear to sb/sth": lắng nghe một cách chân thành Tạm dịch: Tôi chắc rằng chị bạn sẽ lắng nghe bạn một cách đồng cảm khi bạn giải thích tình huống với chị ấy.

22	A	A. for good = permanently: mãi mãi B. now and then = sometimes: thỉnh thoảng C. once in a while = occasionally: thỉnh thoảng D. every so often = occasionally; sometimes: thỉnh thoảng Tạm dịch: Thật không may, chấn thương có thể khiến anh ấy tách khỏi bóng đá mãi mãi. Anh ấy có thể không bao giờ chơi được nữa.
23	D	full of beans: hăng hái, sôi nổi, đầy năng lượng A. eating a lot: ăn rất nhiều B. hyperactive: quá mức hiếu động (trẻ em) C. melancholy: u sầu, đau buồn D. lively and in high spirits: năng nổ và đầy năng lượng [↳] full of beans = lively and in high spirits Tạm dịch: Hôm nay lũ trẻ rất hăng hái, vô cùng mong đợi chuyến đi thực địa.
24	B	Tạm dịch: - John: "ôi, tôi quên sinh nhật bạn gái vào tuần trước." - Anne: "_____" A. Không cần đâu. (Not on your life: dùng để từ chối một điều gì đó) B. Vậy tôi đoán bạn lại bị giận rồi. (be in the doghouse: nếu bạn đang "in the doghouse", tức là ai đó đang khó chịu với bạn vì điều bạn đã làm) C. Chắc chắn rồi, Bề trên phù hộ. (knock on wood: dùng để diễn tả cách bạn đã may mắn trong quá khứ, tránh mang lại xui xẻo) D. Bạn thực sự nên làm gì thú vị đi. (get a life: sử dụng để nói với ai đó ngưng nhàm chán và làm điều gì đó thú vị hơn)
25	C	throw the baby out with the bathwater: vứt bỏ những thứ đáng giá cùng lúc với rũ bỏ với thứ gì không còn cần Tạm dịch: Đôi khi trong một tình huống xấu, vẫn có thể có một số điều tốt đẹp.

Exercise 6

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	D	on the horns of a dilemma: tiến thoái lưỡng nan A. unwilling to make a decision: không muốn đưa ra quyết định B. able to make a choice: có thể lựa chọn C. eager to make a plan: háo hức thực hiện một kế hoạch D. unable to make up her mind: chưa thể quyết định Tạm dịch: Wendy đang trong thế tiến thoái lưỡng nan; cô tự hỏi nên đi dã ngoại với bạn bè hay ở nhà với gia đình.
2	D	put one's foot in one's mouth: nói sai, nói điều gì khiến bản thân xấu hổ, hối hận A. move rapidly: di chuyển nhanh B. fall asleep: buồn ngủ C. trip over one's big feet: tự vấp ngã D. say the wrong thing: nói điều gì đó sai [↳] put one's foot in one's mouth = say the wrong thing Tạm dịch: Tại mỗi cuộc họp khoa, cô Volatie luôn nói sai điều gì đó.

3	A	at a loose end: rảnh rỗi A. free (adj): rảnh rỗi B. confident (adj): tự tin C. occupied (adj): bận rộn D. reluctant (adj): miễn cưỡng Tạm dịch: Nếu cuối tuần này bạn rảnh, tôi sẽ đưa bạn đi tham quan xung quanh thành phố.
4	B	in the pink: có sức khỏe tốt in the pink = in good health Tạm dịch: Nhờ tập luyện thường xuyên và chế độ ăn uống hợp lý, cô ấy gây ấn tượng cho tôi với sức khỏe rất tốt.
5	B	wet blanket (n): người phá đám Tạm dịch: Anh ta là một người phá đám ở bữa tiệc tối nay! A. Anh ta khiến mọi người trong bữa tiệc bị ướt đầm. B. Anh ta làm hỏng niềm vui của người khác tại bữa tiệc, C. Anh đã mua một tấm chăn ướt cho bữa tiệc. D. Anh ta bị ướt khi đi về nhà từ bữa tiệc.
6	B	a tall story: chuyện khó tin A. cynical (a): ích kỉ, vô sỉ B. unbelievable (a): không thể tin được c. untrue [a]: không đúng, sai sự thật D. exaggeration (n): sự cường điệu, sự phóng đại a tall story = unbelievable Tạm dịch: Sự khác biệt về di truyền làm cho một chủng tộc vượt trội hơn một chủng tộc khác chẳng là gì ngoài một câu chuyện khó tin.
7	A	A. Don't look a gift horse in the mouth: Đừng đòi hỏi về giá trị khi nhận được một món quà B= buy it through the nose: trả quá nhiều tiền cho cái gì C. pull one's leg: đùa ai đó D. take it for granted: tin cái gì là đúng Tạm dịch: Bạn nên chấp nhận điện thoại di động Nokia như một món quà sinh nhật 16 tuổi từ cha mẹ của bạn một cách vui mừng. Đừng đòi hỏi giá trị món quà.
8	D	A. a kick in the pants: một bài học để ứng xử tốt hơn B. an open-and-shut case: vấn đề dễ giải quyết

		C. a shot in the dark: một cú đố D. a nail in somebody's/something's coffin: giọt nước làm tràn ly Tạm dịch: Không nộp được đơn đề nghị đúng giờ chính là giọt nước làm tràn ly đối với Tom.
9	D	lend colour to something: chứng minh Tạm dịch: Lúc đầu, không ai tin rằng cô ấy là phi công, nhưng các tài liệu của cô ấy đã chứng minh cho câu nói của cô.
10	C	Cụm “a big cheese”: nhân vật tai to mặt lớn Tạm dịch: ông Simpkins là một nhân vật lớn trong công ty khi ông vừa được thăng lên chức vụ Giám đốc điều hành.
11	A	A. nhanh lên B. chậm lại C. trông chừng D. đặt xuống Shake a leg = hurry up: nhanh lên Tạm dịch: Nhanh lên hoặc là anh sẽ lỡ tàu đó.
12	C	in one's capable hands: trong quyền giải quyết Các phương án lại còn lại: A. on your guards: cẩn thận đề phòng B. up to your eyes: rất bận D. under the care of you: dưới sự quan tâm của ai Tạm dịch: Tôi sẽ đi công tác trong một tuần, vì vậy tôi sẽ để mọi thứ trong quyền giải quyết của bạn.
13	B	(to) hit the roof = (to) burst with anger: giận dữ Các phương án còn lại: A. (to) be over the moon: cực kì vui sướng, hạnh phúc C. (to) go with the flow: làm theo mọi người D. (to) keep his shirt on: bình tĩnh Tạm dịch: Bỏ tôi cực kì tức giận khi ông ấy phát hiện ra tôi làm hư xe của ông ấy.
14	C	Cock-and-bull: bịa đặt, vẽ vờ ra Tạm dịch: Tôi không tin một lời nào, đó chỉ là một câu chuyện bịa đặt.
15	A	as cool as cucumber: bình tĩnh, không nao núng Tạm dịch: William không hề nao núng khi toà phán anh ta một hình phạt khắt khe.
16	C	Thành ngữ let off steam: xả hơi Các phương án còn lại: A. cloud (n): mây B. tension (n): sự căng thẳng D. sweat (n): mồ hôi Tạm dịch: Một cách để xả hơi sau một ngày đầy căng thẳng là tập vài bài tập thể dục khoẻ khoắn.
17	A	have a head for St: giỏi về cái gì Tạm dịch: Tôi ước gì bạn làm công việc kế toán. Tôi không giỏi với mấy con số lắm.
18	C	peace and quiet: bình yên và tĩnh lặng Tạm dịch: ông ấy gửi những đứa trẻ đến công viên để có thể có một chút bình yên và tĩnh lặng.

19	A	Hit the nail on the head: nói đúng trọng tâm
----	---	--

Fb: Thao Nguyen Xanh

		Tạm dịch: - Tôi nghĩ vấn đề chính ở trong vùng này là thiếu dịch vụ xe buýt tốt. - Bạn nói đúng đấy. Bạn đang nói rất đúng trọng tâm của vấn đề.
20	A	Walking on the air = very happy: rất vui/ hạnh phúc Tạm dịch: Cô ấy đang rất hạnh phúc. Cô ấy không biết phải nói gì.
21	C	A. pay through the nose: trả giá đắt cho cái gì B. turn over a new leaf (lật một chiếc lá mới) bắt đầu thay đổi hành vi của mình C. weigh up the pros and cons: cân nhắc điều hay lẽ thiệt D. huddle into a pen: đứng xích lại gần nhau (để lấy hơi ấm) Tạm dịch: Khi bạn làm một điều gì đó, bạn nên cân nhắc điều hay lẽ thiệt.
22	D	Để miêu tả một người không có/ thiếu kinh nghiệm người ta dùng tính từ "green"
23	B	Out of this world = used to emphasize how good, beautiful,... something is: được dùng để nhấn mạnh cái gì tốt, đẹp như thế nào A. Enormous: nhiều/ to lớn B. Terrific: tuyệt vời, xuất sắc C. Strange: lạ D. Awful: dở tệ ↳ Out of this world >< awful Tạm dịch: Bữa tiệc cuối năm thật ngoài sức tưởng tượng. Chúng tôi chưa bao giờ thưởng thức thức ăn nào ngon như thế này.
24	A	behind closed doors: kín, không công khai A. privately (adv): riêng tư B. safely (adv): an toàn C. publicly (adv): công khai D. dangerously (adv): nguy hiểm Dịch nghĩa: uỷ ban bổ nhiệm luôn gặp nhau một cách kín đáo, để buổi thảo luận của họ không được biết đến quá sớm.
25	B	A. high and dry = in a difficult situation, without help or money: trong tình huống khó khăn B. prim and proper = always behaving in a careful and formal way, and easily shocked by anything that is rude: kỹ lưỡng (quá mức), có chút bảo thủ C. rough and ready = simple and prepared quickly but good enough for a particular situation: đơn giản nhanh chóng nhưng vẫn đảm bảo chất lượng D. sick and tired: vô cùng mệt mỏi Tạm dịch: Cô ấy quá là kỹ tính; bạn thật sự phải cân nhắc điều bạn nói nếu không cô ấy sẽ bước ra khỏi phòng.

Exercise 7

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	A. ups and downs: sự thăng trầm B. ins and outs: những chi tiết và điểm của việc gì đó c. safe and sound: an toàn và ổn, bình an vô sự D. odds and ends: ~ odds and sods : sự tập hợp của những việc/vật nhỏ và không quan trọng Tạm dịch: Giống như mọi người, Sue dĩ nhiên cũng có những sự thăng trầm, nhưng nhìn chung, cô ấy khá hài lòng với cuộc sống.

2	A	Ta có cụm thành ngữ: white-collar (adj): công chức, lao động bằng trí óc ≠ blue-collar: lao động tay chân A. collar (n) cổ tay áo B. sleeve (n) ống tay áo C. shirt (n) áo D. button (n) cúc áo Tạm dịch: Peter đang làm việc ở văn phòng. Anh ấy là công chức nhà nước.
3	A	red tape: tề quan liêu Tạm dịch: Khi đương đầu với tề quan liêu, nhiều người có cảm giác bất lực.
4	D	The tip of the iceberg: phần nhìn thấy Tạm dịch: Mặc dù chúng rất quan trọng, những sự thể hiện văn hoá có thể nhận thấy này, được dạy một cách có chọn lọc và được học một cách có ý thức, cũng chỉ là phần nhìn thấy được của văn hoá.
5	A	Nowhere near: còn lâu, chắc là không Tạm dịch: Tôi chắc là không tham vọng bằng anh trai tôi.
6	A	Cụm từ: out of sorts: ốm, yếu, buồn chán. Các phương án còn lại: B. on the mend: hồi phục C. over the worst: vượt qua điều tồi tệ nhất ache (n) : đau, nhức pain (n): đau đớn D. under the fevers: bị cảm sốt Tạm dịch: Tôi cảm thấy hơi mệt và bị đau, nhức hơn bình thường.
7	B	On pins and needles = nervous: lo lắng Tạm dịch: Người đàn ông: "Tôi nghe rằng cô đóng vai trong vở kịch của trường tôi nay." Người phụ nữ: "Vâng, và tôi rất lo lắng."
8	A	Kiến thức về thành ngữ under the weather: không được khoẻ Tạm dịch: Tôi thật sự cảm thấy không khoẻ hôm nay; tôi bị cảm lạnh kinh khủng.
9	C	Thành ngữ "a sweet tooth" (người thích ăn đồ ăn ngọt) Tạm dịch: George là người thích ăn ngọt; anh ấy thích bánh, sô-cô-la, kem - bất cứ cái gì ngọt.
10	B	A hot potato: something that is difficult or dangerous to deal with (vấn đề nan giải) Tạm dịch: ứng cử viên chính trị biết đó là vấn đề nan giải, vì vậy ông ấy đã chiều theo sếp của mình, người mà đã trực tiếp chuyển câu hỏi đến chủ tịch.
11	C	part and parcel of something: phần thiết yếu của cái gì Tạm dịch: Mắc sai lầm là phần thiết yếu của sự trưởng thành.
12	A	At the drop of a hat = immediately, instantly (Ngay lập tức) Tạm dịch: Đừng để mẹ mình xem bất cứ bộ phim gì thể loại sụt mướt như này - mẹ khóc ngay đấy.
13	C	Burn the midnight oil = stay up working, especially studying late at night (thức khuya làm việc, học bài) Tạm dịch: Denise đã thức khuya để làm việc cố gắng hoàn thành bài báo cáo, vì vậy cô ấy chắc giờ rất mệt.

14	D	A. dedicated = B. devoted (a): cống hiến, hi sinh
----	---	---

Fb: Thao Nguyen Xanh

		C. committed (a): bị bắt giữ, bị phạm vào D. compulsive (a): Ép buộc, có xu hướng ép buộc compulsive liar: kẻ nói dối chuyên nghiệp. Tạm dịch: Bạn không thể tin một lời nào người đàn bà đó nói - Bà ta là một kẻ nói dối chuyên nghiệp.
15	B	Between two stools = when someone finds it difficult to choose between two alternatives (tiến thoái lưỡng nan) Tạm dịch: Tôi đã rất háo hức tham gia vào lớp học buổi tối sau giờ làm việc. Nhưng bây giờ, tôi không có đủ thời gian cho cả công việc lẫn việc học, tôi cảm thấy tôi đang ở thế tiến thoái lưỡng nan.
16	A	Hit the books: to study (học) Tạm dịch: Tốt hơn hết bạn nên tự học sách nếu bạn muốn đỗ kì thi vào thứ sáu.
17	B	on the grapevine: đồn đại, không chính thức Tạm dịch: Tôi nghe đồn rằng Jack bị loại khỏi đội bóng rổ.
18	C	Take the mickey out of sb = make fun of sb = laugh at: cười nhạo, châm chọc Tạm dịch: Ở trường, mọi người thường châm chọc anh ấy vì có mái tóc đỏ.
19	C	Have sth at your fingertips = to have the information, knowledge, etc. that is needed in a particular situation and be able to find it easily and use it quickly [nhận được thông tin/ kiến thức cần thiết một cách dễ dàng và nhanh chóng] Tạm dịch: Khi bạn sử dụng Internet, bạn có rất nhiều thông tin một cách dễ dàng và nhanh chóng.
20	C	Put st at one's disposal: cho ai tùy ý sử dụng cái gì Tạm dịch: Họ để xe của họ cho chúng tôi tùy ý sử dụng trong suốt thời gian chúng tôi ở đó.
21	A	Take St for granted: coi cái gì đó là hiển nhiên Tạm dịch: Ngày nay chúng ta coi điện là hiển nhiên và có lẽ chúng ta không nhận ra được hết những hữu ích của khám phá này.
22	B	On the house: không phải trả tiền Tạm dịch: Thức ăn này không phải trả tiền, bạn không cần phải trả tiền cho nó.
23	A	(to) change horse in midstream: thay ngựa giữa dòng (ý nói thay đổi giữa chừng) Các phương án còn lại: B. (to) change for the better: cải thiện C. (to) change one's tune: đổi giọng, đổi thái độ D. (to) change hands: đổi chủ Tạm dịch: Cô ấy học chuyên ngành Lịch sử ở Đại học, nhưng rồi thay đổi giữa chừng và hiện tại đang là bác sĩ.
24	C	Make sb's blood boil: làm ai sôi máu, giận dữ Tạm dịch: Khi tôi nghe những câu chuyện về sự đối xử độc ác với động vật, máu tôi lại sôi lên.
25	A	Bring down the house: làm cho cả khán phòng vỗ tay nhiệt liệt Tạm dịch: Cô ấy là một ngôi sao tấu hài đang nổi, người luôn có thể làm cho cả khán phòng vỗ tay nhiệt liệt trong suốt mỗi màn biểu diễn.

Fb: Thao Nguyen Xanh

Fb: Thao Nguyen Xanh

Fb: Thao Nguyen Xanh

Fb: Thao Nguyen Xanh

Fb: Thao Nguyen Xanh

Fb: Thao Nguyen Xanh

Fb: Thao Nguyen Xanh

Fb: Thao Nguyen Xanh